



TƯ SÁCH TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

HỒ XUÂN HƯƠNG

TÁC PHẨM CHỌN LỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỒ XUÂN HƯƠNG
TÁC PHẨM CHỌN LỌC

TỦ SÁCH TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

HỒ XUÂN HƯƠNG

TÁC PHẨM CHỌN LỌC

PHẠM THỊ THU HƯƠNG – LẠI VĂN HÙNG
TRẦN VĂN TRỌNG

Giới thiệu và tuyển chọn

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

*Công ty Cổ phần dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội - Nhà xuất bản
Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.*

90-2009/CXB/99-82/GD

Mã số: 8V725H9 - CPH

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm vừa qua, Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã phối hợp tổ chức biên soạn và cho ra mắt bạn đọc bộ sách **Về tác gia và tác phẩm** giới thiệu 40 nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam đồng thời cũng là những tác gia quan trọng được dạy học trong trường phổ thông: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, v.v. Qua bài Tổng quan và phần tuyển chọn những công trình nghiên cứu, những tư liệu được sưu tầm công phu,... bộ sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc khái quát vị trí lịch sử, xác định đóng góp của mỗi tác giả trong tiến trình văn học dân tộc, gợi mở những khả năng, những cách thức tiếp cận đối với sáng tác của họ.

Từ khi bộ sách **Về tác gia và tác phẩm** được xuất bản, dư luận bạn đọc, đặc biệt là những người trực tiếp học tập, nghiên cứu ở trong nhà trường, các viện nghiên cứu hết sức hoan nghênh và đánh giá cao. Nhận thấy nhu cầu của độc giả, từ năm 2008, Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tiếp tục phối hợp biên soạn – xuất bản **Tủ sách tác giả, tác phẩm trong nhà trường** nhằm tuyển chọn tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ để không chỉ đáp ứng nhu cầu tra cứu, tham khảo văn bản mà còn đáp ứng nhu cầu tiếp xúc trực tiếp với tác phẩm nghệ thuật trong quá trình giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh.

Trong một thời gian không xa, khi việc biên soạn – xuất bản bộ sách hoàn tất, bạn đọc sẽ có dịp ghi nhận thành quả trọn vẹn và nhiều ý nghĩa của kế hoạch hợp tác giữa Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Hồ Xuân Hương – Tác phẩm chọn lọc thuộc Tủ sách tác giả, tác phẩm trong nhà trường do các tác giả Phạm Thị Thu Hương, Lại Văn Hùng, Phạm Văn Trọng tuyển chọn và giới thiệu. Cuốn sách giới thiệu một cách hệ thống các sáng tác tiêu biểu của Hồ Xuân Hương, từ những bài thơ Nôm được "truyền tụng" cho đến những tập thơ còn khá mới mẻ với bạn đọc hiện nay như **Lưu hương ký, Hương Đình Cổ Nguyệt thi tập, Đồ Sơn bát vịnh, Đế vịnh Hạ Long...** Mong rằng sách sẽ giúp bạn đọc có được sự hình dung đầy đủ và cụ thể hơn về "Bà Chúa Thơ Nôm" – một nữ sĩ nổi tiếng nhưng cho đến nay cuộc đời và sự nghiệp vẫn còn nhiều điều bí ẩn.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

Viện trưởng Viện Văn học

PGS. TS. PHAN TRỌNG THƯỜNG

HỒ XUÂN HƯƠNG

Cho đến nay, vấn đề Hồ Xuân Hương có phải là một con người có thật bằng xương bằng thịt hay không, không còn là một câu hỏi gây tranh cãi nữa. Nhờ các nhà nghiên cứu suốt mấy chục năm qua không ngừng đi tìm câu trả lời cho nghi vấn về xuất thân của nữ sĩ họ Hồ mà tiểu sử của bà đã dần được sáng tỏ. Thậm chí có người còn lập được niên biểu của bà⁽¹⁾. Tuy nhiên, năm sinh và mất của bà còn nhiều ý kiến chưa thống nhất⁽²⁾. Vấn đề quê quán và nơi sinh Hồ Xuân Hương cũng trong tình trạng tương tự : một vài nhà nghiên cứu khẳng định

(1) Hoàng Bích Ngọc, *Hồ Xuân Hương – Con người – tư tưởng – tác phẩm*, NXB Văn hoá – Thông tin, H., 2003. Trong phần Niên biểu liên quan đến Hồ Xuân Hương, tr. 47, Hoàng Bích Ngọc cho rằng nữ sĩ họ Hồ sinh năm 1773, sau Nguyễn Du (1765) tám năm và sau Phạm Đình Hổ (1768) năm năm. Bà mất năm 1841, thọ 68 tuổi.

(2) Hoàng Xuân Hãn, trong cuốn *Hồ Xuân Hương – thiên tình sử*, NXB Văn học, H., 1999, cho rằng : cha của Hồ Xuân Hương là Hồ Phi Diễn, sinh năm 1703 (tr. 223). Như vậy thì Hồ Xuân Hương có thể được sinh vào năm 1770 (tr. 225)? Nhưng trong bảng gia hệ dòng họ Hồ (tr. 225), Hoàng Xuân Hãn lại ước chừng Hồ Xuân Hương sinh năm 1772 mất năm 1822 (?-?). Hoàng Xuân Hãn dựa vào mốc 1818 là năm Hồ Xuân Hương làm vợ bé quan Tham hiệp trấn Yên Quảng Trần Phúc Hiến để tính tuổi và năm sinh của bà : "Ta đã biết rằng năm 1818, Xuân Hương đương làm vợ bé một ông Tham hiệp. Chắc nàng chưa quá 50 tuổi. Vậy mới xét qua, ta cũng có thể đoán chừng rằng nàng sinh vào khoảng năm 1770, khi Phi Diễn gần 70 tuổi. Đó không là vô lý".

Xuân Hương quê ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An, trong khi nhiều tài liệu cho rằng nữ sĩ được sinh ở phường Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận (Hà Nội) chứ không phải ở Nghệ An, một số tài liệu khác thì khẳng định ngược lại. Dù thế nào thì có một điều chắc chắn là Hồ Xuân Hương sống ở Thăng Long chứ không phải ở Nghệ An. Các bài thơ của bà sau này cũng chứng minh điều đó : không gian thời gian và con người cũng như các địa danh vốn rất nổi tiếng của đất Nghệ An rất hiếm thấy xuất hiện trong thơ bà, cả thơ chữ Hán và chữ Nôm.

Về xuất thân của Hồ Xuân Hương cũng có hai luồng ý kiến : một cho rằng cha bà là Hồ Phi Diễn, còn mẹ là ai thì chưa rõ⁽¹⁾ ; một lại chứng minh, bà là con gái Hồ Sĩ Danh, em gái Hoàng giáp Hồ Sĩ Đống, còn mẹ là một hầu thiếp quê ở Hải Dương, sau khi Hồ Sĩ Danh mất (1783) hai năm mới đưa Hồ Xuân Hương trở về Thăng Long⁽²⁾.

Cách hình dung của người đời về "Bà Chúa Thơ Nôm" cũng không thống nhất. Hoàng Bích Ngọc cho rằng, vì Hồ Xuân Hương sống đơn độc không có ai bảo vệ, lại là người phụ nữ tài

(1) Hồ Tuấn Niêm, *Bàn lại một đôi điểm về tiểu sử Hồ Xuân Hương*, Tạp chí Văn học, số 1-1972. Cùng chung ý kiến này có :

- Hoàng Xuân Hãn, Sdd, tr. 225.
- Hồ Sĩ Giăng, *Lời giới thiệu "Hồ Xuân Hương - Con người - tư tưởng - tác phẩm"*, Sdd, tr. 5.
- Hoàng Bích Ngọc, *Hồ Xuân Hương - Con người - tư tưởng - tác phẩm*, Sdd, tr. 455.

(2) Trần Thanh Mai, *Trở lại vấn đề Hồ Xuân Hương*, Tạp chí Văn học, số 10 - 1964 ; Đào Thái Tôn, *Hồ Xuân Hương có quan hệ họ hàng gì với Nguyễn Huệ không?*, Tạp chí Văn học, số 4 - 1971.

sắc nên không thể tránh khỏi miệng lưỡi thế gian⁽¹⁾. Hoàng Xuân Hãn cũng nhận xét : "... đối với một phụ nữ đã mang tiếng "thèo dảnh", lại là vợ một viên quan trọng phạm, chưa dễ đã có ai bênh vực. Chúng ta không tìm thấy tung tích Nàng, cho đến khi Tùng Thiện nói tới trong bài thơ *Long Biên trúc chi tử*"⁽²⁾. Có rất nhiều người, đa số là các nhà nho như Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến⁽³⁾, Hải Nam Đoàn Như Khuê⁽⁴⁾,... căn cứ vào những bài thơ Nôm "truyền tụng" để dựng nên một chân dung nữ sĩ có phần méo mó. Những tưởng tượng tai hại ấy đã khiến một nhà văn nước ngoài (M. Durand) hình dung về Hồ Xuân Hương hết sức lệch lạc : "Xuân Hương có nước da sần sùi và rõ hoa. Bà thuộc vào số những người phụ nữ khó lấy chồng vì đã xấu gái lại còn nghèo nữa. Và một sự kiện quan trọng, bà bị ám

(1) Hoàng Bích Ngọc, Sdd, tr. 747.

(2) Hoàng Xuân Hãn, *Hồ Xuân Hương – thiên tình sử*, Sdd. Theo Hoàng Xuân Hãn, "năm 1842, vua Thiệu Trị ra Hà Nội, tiếp sứ nhà Thanh sang phong vương ở Bắc thành. Nguyễn Phúc Miên Thẩm, tức Tùng Thiện Vương theo anh đi du lịch. Vương lên vãng cảnh Hồ Tây, bèn soạn mười bốn bài thơ tứ tuyệt thể liên hoàn. Trong đó có những vế sau, mà tôi đã dịch ra thể lục bát :

*Đáy hồ rực rỡ hoa sen,
Sai người xuống hái để lên cúng Giàng.
Chờ trôi qua mộ Xuân Hương,
Suối vàng còn giận tở vương lỗ làng.
Sơn tàn phần rữa mộ hoang,
Xuân Hương đã khuất bên dòng cỏ xanh.
U hồn say tít làm thình,
Gió xuân mấy độ thổi tình không hay".*

Ở đây Hoàng Xuân Hãn có chép cả nguyên văn chữ Hán.

(3), (4) Dẫn theo Hoàng Bích Ngọc, Sdd, tr. 563.

ảnh bởi cái ham muốn dâm dục cũng như bởi một cơn bệnh thực sự, bệnh hay ám ảnh sẽ gợi hứng cho hầu hết các bài thơ của bà"⁽¹⁾. Rất nhiều thập kỷ sau, bị chi phối bởi *Giai nhân di mặc* và *Cảo thơm toàn tập*, một thế hệ người đọc vẫn hình dung Hồ Xuân Hương đúng như vậy. Nhưng từ khi *Lưu hương ký* được Trần Thanh Mai phát hiện và công bố, trong đó có lời *Tựa "Lưu hương ký"* do Tố Phong viết⁽²⁾, người đọc thấy hiện ra trước mắt một chân dung hoàn toàn trái ngược : nữ sĩ họ Hồ không những là một tài thơ xuất chúng mà còn rất xinh đẹp, thậm chí ngay khi đã qua tuổi hoa niên, vẻ đẹp của bà vẫn còn làm say đắm nhiều người.

Với tài ấy và sắc ấy, Hồ Xuân Hương lại không may mắn trong tình duyên. Các nguồn tài liệu, tuy chưa thực sự thống nhất, nhưng đều cho thấy bà lấy chồng khá muộn. Dương Quảng Hàm cho rằng, bà có hai lần lấy chồng và đều phải làm lẽ, "lấy lẽ một ông thủ khoa làm đến tri phủ Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), nhưng được ít lâu thì ông phủ Vĩnh Tường mất (*Khóc ông phủ Vĩnh Tường*). Sau vì gia cảnh phải lấy cai tổng tục danh là Cóc. Không bao lâu ông tổng Cóc cũng chết (*Khóc ông tổng Cóc*)"⁽³⁾. Như vậy, Dương Quảng Hàm đã căn cứ vào hai bài thơ được cho là của Hồ Xuân Hương để truy nguyên chuyện gia đình của bà. Sau này Xuân Diệu cũng đồng

(1) M. Durand, *L'oeuvre de la poétesse Vietnamiennne Ho Xuan Huong* (Tác phẩm của nữ thi sĩ Việt Nam Hồ Xuân Hương) ; dẫn lại theo Đỗ Lai Thúy, *Hồ Xuân Hương – hoài niệm phồn thực*, NXB Văn hoá – Thông tin, H., 1999.

(2) Trần Thanh Mai : bài đăng ở *Tạp chí Văn học* các số : tháng 3 - 1963 ; tháng 10 - 1964 ; tháng 11 - 1964.

(3) Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*.

ý với quan điểm đó. Ông còn hoạch định một sơ đồ, chia cuộc đời Xuân Hương ra làm năm chặng : thời con gái đi học chữ Nho – thời tổng Cóc – thời ông phủ Vĩnh Tường – thời Chiêu Hồ – thời đi đạo... ; "cuộc đời Xuân Hương tạm phân ra năm đoạn ấy, gắn chặt với tác phẩm Xuân Hương"⁽¹⁾. Nhưng sự phân chia ấy của Xuân Diệu đến nay có lẽ đã không thể đứng vững. Càng ngày các nhà nghiên cứu càng nhận ra Hồ Xuân Hương dường như không có dính dáng gì đến ông tổng Cóc, ông phủ Vĩnh Tường và cả Chiêu Hồ. Sau này Hoàng Xuân Hãn nhận xét : Hồ Xuân Hương kết bạn tình hay bạn thơ với nhiều người. Cụ thể : với Nguyễn Du (vào khoảng 1790 - 1793) ; với Mai Sơn Phủ (khoảng 1799 - 1808) ; với Tồn Phong (khoảng 1807 - 1808) ; với Hiệp trấn Sơn Nam Hạ Trần Quang Tĩnh (khoảng 1808 - 1809) ; với quan Tham hiệp Trần Phúc Hiến (khoảng 1813?) và trở thành vợ bé của Trần Phúc Hiến (khoảng năm 1816)⁽²⁾. Còn theo tài liệu gần đây nhất, Hoàng Bích Ngọc cho rằng, Hồ Xuân Hương có một đời chồng (đầu tiên) là Mai Sơn Phủ, và "đó là mối duyên tình đẹp nhất của Hồ Xuân Hương"⁽³⁾. Sau đó bà làm lẽ quan Tham hiệp Trần Phúc Hiến. Cả hai cuộc hôn nhân của bà đều rất ngắn ngủi. Mai Sơn Phủ mất sớm, còn Trần Phúc Hiến bị Gia Long xử tử hình vì tội nhận hối lộ năm 1819.

(1) Xuân Diệu, *Hồ Xuân Hương – Bà Chúa Thơ Nôm* (viết lần đầu, tháng 12 - 1958), tái bản lần thứ ba trong cuốn *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, NXB Văn học, H., 1998. Chúng tôi dẫn theo sách này, tr. 337.

(2) Hoàng Xuân Hãn, *Hồ Xuân Hương – thiên tình sử*, Sdd, tr. 268 - 269.

(3) Hoàng Bích Ngọc, *Hồ Xuân Hương, con người – tư tưởng – tác phẩm*, Sdd, tr. 484.

Như vậy, Hồ Xuân Hương là một nhà thơ nữ có đủ cả tài cả sắc, và nếu căn cứ vào lời Tồn Phong (lời *Tự*) cũng như những bài thơ trong tập *Lưu hương ký*, thì bà sống rất đoan trang, đúng mực, "vui mà không buông tuồng, buồn mà không đau thương, khốn mà không lo phiền, cùng mà không bức bách".

Tác phẩm của Hồ Xuân Hương gồm có các tập *Lưu hương ký* (gồm thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm) ; *Hương Đình Cổ Nguyệt thi tập* (chữ Hán), *Đồ Sơn bát vịnh* (chữ Hán), *Đề vịnh Hạ Long* (chữ Hán). Một phần khác rất phong phú và còn nhiều nghi vấn là *Thơ Nôm truyền tụng*.

HỒ XUÂN HƯƠNG – TỪ HUYỀN THOẠI ĐẾN TRANG ĐỜI

I – TÁC PHẨM

1. Thơ chữ Hán

Việc tìm thấy và công bố tập *Lưu hương ký* cùng với bài *Tựa* tập thơ này và 13 bài thơ đề vịnh đã làm đảo lộn mọi đánh giá từ trước về Hồ Xuân Hương và đặt các nhà nghiên cứu trước một thách thức mới. Trái với quan niệm thông thường về "Bà Chúa Thơ Nôm" với những bài thơ "dâm" và "tục" gây tranh cãi suốt vài thập kỷ, Hồ Xuân Hương trước hết là tác giả của những bài thơ chữ Hán xuất sắc. Ngoài ra còn 11 bài thơ xướng hoạ cùng Tôn Phong được chép kèm lời *Tựa* tập *Lưu hương ký*. Như vậy số lượng các bài thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương là khoảng 43 bài.

2. Thơ chữ Nôm

Ở phần này, lâu nay giới nghiên cứu thường gọi các sáng tác bằng chữ Nôm của Hồ Xuân Hương là "thơ Nôm truyền tụng" và chia thành ba phần : một phần "quen biết", một phần "chưa quen biết" và một phần "quen biết" nhưng lại không phải thơ của Xuân Hương⁽¹⁾. Điều này có lẽ xuất phát từ việc hiện không

(1) Hoàng Xuân Hãn, *Hồ Xuân Hương – thiên tình sử*, Sđd, phần *Hồ Xuân Hương với vịnh Hạ Long*, từ tr. 171 đến tr. 216. Hoàng Xuân Hãn đã dịch và bình 9 bài trong *Đổ Sơn bát vịnh*, 5 bài trong *Đế vịnh Hạ Long*.

có một văn bản gốc nào, ngoài một số bài thơ Nôm được chép trong *Lưu hương ký*. Bản thân những từ "truyền tụng", "quen biết", "không quen biết" đã cho thấy tính không xác định của những tác phẩm kể trên. Điều đáng ngạc nhiên là, với những gì đã có trong *Lưu hương ký*, thì với phần thơ Nôm còn lại, người đọc sẽ rất hoài nghi về tác giả đích thực của nó. Có rất nhiều bài thơ "truyền tụng" qua hàng trăm năm đã nghiêm nhiên được coi là của Hồ Xuân Hương thì nay, nếu xếp bên cạnh thơ chữ Hán và phần thơ Nôm trong *Lưu hương ký*, lại sẽ thấy chưa ổn. Không những có sự chênh lệch đáng kể trong phong cách thơ (mặc dù về lý thuyết, điều này có thể chấp nhận, vì những tài năng xuất chúng có thể tạo ra những phong cách khác nhau), mà còn có phần thiếu nhất quán trong tính cách và cá tính sáng tạo của nhà thơ. Một tài năng được đánh giá là "học rộng mà thuần thực, dùng chữ ít mà đầy đủ, tứ mới lạ mà đẹp dễ, thơ đúng phép mà văn hoa", hẳn khó có thể đặt bút viết những bài thơ như *Đánh cờ người*, *Quả mít*, *Con ốc nhồi*, *Đồng tiền hoán*, *Sư bị ong châm*,...

Vì vậy, nói đến thơ Nôm của Hồ Xuân Hương trong khuôn khổ công trình này, là nói đến phần thơ Nôm trong *Lưu hương ký* và khoảng 40 bài thơ Nôm "truyền tụng".

II – NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT

1. Thơ Hồ Xuân Hương thể hiện một cái nhìn tinh tế, niềm rung cảm thanh nhã trước vẻ đẹp của thiên nhiên, của các danh lam thắng cảnh trên những chặng đường mà thi sĩ đi qua. Chùm thơ viết về Đồ Sơn (5 bài) và vịnh Hạ Long (8 bài), về hồ Trúc Bạch hay núi Lã Vọng,... có lời thơ hết sức tao nhã. Những bức

hoạ phong cảnh mà nữ sĩ phác ra bằng ngôn từ, hình ảnh, điển cố,... thường mang những sắc màu trong sáng :

*Linh lung tứ bích liệt vân bình
Ngọc dẫn sâm si thủy diện bình
Tiệm giác Đào nguyên sơn tác hộ
Chỉ từng ngư phố thạch đồn bình*

(Long lanh bốn phía rủ màn mây
Nước phẳng lô nhô măng mọc đây
Mới biết nguồn Đào ngăn cửa đá,
Nào ngờ Bến Cá có đồn xây)

(*Trạo ca thanh* – Hoàng Xuân Hãn dịch)

Hay :

*Vì mang loa đại pháp thương mình
Đáo thử tu giao nhân phóng thanh
Bạch thủy ma thành thiên nhãn kiếm
Hàn đàm phi lạc nhất thiên tinh*

(Bể xanh lấp lánh tận trời xa
Đây ngõ màu xanh mắt toả ra
Nước bạc mài nên nghìn mũi kiếm
Đầm im rơi xuống một sao sa)

(*Nhân phóng thanh* – Hoàng Xuân Hãn dịch)

Trong khi phóng tầm mắt về phía không gian mênh mông, mỗi một khung cảnh hiện ra đều gợi trong tâm trí nữ sĩ những liên tưởng rất xa xăm. Đây là toàn cảnh vịnh Hạ Long qua bài *Độ Hoa Phong* :

*Phiến phàm vô cấp độ Hoa Phong,
Tiêu bích đan nhai xuất thủy trung
Thủy thế môi tùy sơn diện chuyển,
Sơn hình tả khảo thủy môn thông.
Ngư long tạp xử thu yên bạc,
Âu lộ tế phi nhật chiếu hồng.
Ngũ động vân phòng tam bách lục,
Bất tri thủy thị Thủy Tinh cung.*

(Lá buồm thông dong vượt qua vụng Hoa Phong,
Vách đá đứng, sườn núi đỏ, trôi lên giữa nước.
Thế nước tùy chỗ theo mặt núi mà biến chuyển,
Hình núi nghiêng mình nép tựa cửa lạch để nước thông qua.
Cá rồng lẫn lộn, tắm khuất dưới từng hơi nước mỏng mùa thu,
Âu cò cùng bay trong ánh đỏ mặt trời chiều.
Cối tiên có ba trăm sáu động ngọc, phòng mây,
Đây không biết chốn nào là cung Thủy Tinh)

(Theo bản dịch của Hoàng Xuân Hãn)

Rõ ràng là cảnh non nước biển trời đệ nhất. Cảnh ấy còn được điểm xuyết bằng những ngôn từ thi điển cổ kính : nào là "thu yên", nào là "âu lộ tế phi". Cảnh ấy lại được ví với một cối "Thủy Tinh cung" khác phàm, thoát tục. Nghĩa là cảnh đẹp tựa cối tiên. Ý này cũng được nhắc lại qua bài *Thủy vân hương, Hải ốc trừ*,...

Cảnh núi hùng vĩ giữa trời biển thêm một lần được ví với cột chống trời huyền thoại, với cây nêu nơi tiên cung. Tức là vẫn tiếp cái cảm hứng kỳ lạ, phi thường. Nhưng điểm đặc sắc ở đây

là bên cạnh việc thể hiện vẻ đẹp thiên nhiên, thi phẩm còn mang đậm cảm hứng về sơn hà xã tắc. Chẳng phải mấy thế kỷ trước khi tuần du Yên Quảng, hoàng đế Lê Thánh Tông cũng thể hiện cảm hứng này và đề thơ lên núi Truyền Đăng (sau này gọi là núi Bài Thơ) : "Thiên Nam vạn cổ hà sơn tại" (Trời Nam vạn thuở núi sông còn mãi). Cho nên, có thể nói ở mảng thơ thiên nhiên, nữ sĩ họ Hồ đã cho người đọc thấy được tình cảm yêu mến, tự hào của bà đối với non sông đất nước. Trong *Đồ Sơn bát vịnh* có những câu thơ với tứ thơ thật đẹp :

Thừa hứng lâm lưu nguyệt mãn thuyền

(Nhân hứng ngang dòng trăng đầy thuyền)

(*Đăng Đông Sơn tự kiến ký* – Bùi Hạnh Cẩn dịch)

Hay :

Phiếm châu hữu khách ca minh nguyệt

(Có khách thả đèn trăng sáng láng)

(*Đông Sơn thừa lương* – Bùi Hạnh Cẩn dịch)

Hoặc :

Dạ minh hiến quả liên đài hạ

Phong tử hàm hoa bảo án tiền

Đào hưởng tiêu ca hoà điệu ngữ

Thanh thanh hoá tỉnh lão tăng miền

(Dơi đêm cúng trái đài sen quý,

Ông mật dâng hoa trước bảo đài.

Vỗ sóng ca tiêu chim chóc hót

Lời lời say tỉnh giấc sư lười)

(*Cốc tự tham thiền* - Bùi Hạnh Cẩn dịch)

Tứ thơ của bài *Cốc tự tham thiên*, sau này sẽ bắt gặp phảng phất trong thơ của Nguyễn Khuyến :

Sư cụ nằm chung với khói mây

(*Chùa Đới*)

Và trong *Hương Sơn phong cảnh ca* của Chu Mạnh Trinh :

Thỏ thẻ rừng mai chìm cúng trái

Lững lờ khe yến cá nghe kinh.

Mặc dù không rõ thời gian sáng tác thật cụ thể, nhưng có lẽ những bài thơ đề vịnh này đã được thi nhân ngẫu hứng múa bút trong những chuyến du ngoạn đầy niềm vui và hạnh phúc, cảnh vật được khúc xạ bởi "ánh mắt màu xanh" của người ngắm nhìn, và nhìn đâu người cũng thấy "long lanh", "lấp loáng", "sáng láng",... Cái ánh sáng ấy là phóng chiếu của tâm hồn thi nhân đang rộn ràng ca hát, đang khinh khoái bay lên và quên hết mọi ưu tư phiền muộn thương ngày, lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng, vì sau đó, ở những bài thơ khác, cái nhìn trong trẻo và cái không gian luôn xanh tươi ấy hầu như không trở lại nữa.

2. Trần đầy nữ tính và cá tính, thơ chữ Hán và chữ Nôm của Hồ Xuân Hương đem đến cho thi đàn một làn gió mới. Đoàn Thị Điểm và Bà Huyện Thanh Quan thường giấu kín nỗi niềm của mình sau bức rèm khuê các, sau những điển cố hoặc sau cách nói chung chung. Đó là một thế giới bí ẩn khôn dò khôn thấu, là những nỗi niềm được bao bọc bởi lớp lớp những e dè và ước lệ. Còn thơ Hồ Xuân Hương thể hiện mạnh mẽ và trực tiếp cá tính của mình :

Ví đây đôi phận làm trai được

Thì sự anh hùng há bấy nhiêu.

(*Đề đền Sấm Nghi Đống*)

Đấy chính là sự tự khẳng định phẩm chất. Cái phẩm chất đủ để đối nghịch với thế tục, đủ để đi ngược với lý lẽ đời thường :

*Cả nể cho nên hoá dở dang
Nỗi niềm chàng có biết chẳng chàng?
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc,
Phận liễu sao đà nảy nét ngang.
Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chửa,
Mảnh tình một khối thiếp xin mang.
Quản bao miệng thế lời chênh lệch,
Không có, nhưng mà có, mới ngoan.*

(Không chồng mà chửa)

Đương nhiên dân gian cũng đã có nói, "Không chồng mà chửa mới ngoan – Có chồng mà chửa thế gian sự thường", nhưng chỉ là cách nói để an ủi, để xoa bớt nỗi đau nỗi nhục cạo đầu bôi vôi. Còn ở đây, Xuân Hương như tóm tắt cái diễn trình từ lúc "cả nể" đến lúc "mới ngoan". Qua đó, "Bà Chúa Thơ Nôm" tìm ra lý lẽ bệnh vực người phụ nữ đã trót "không có, nhưng mà có...", đó là : họ "dở dang" như vậy không phải do bản chất (lẳng lơ, hư đốn), cũng không phải do toan tính thấp hèn (tham giàu, lừa tình), lại càng không phải do đại dột. Nếu là do bản chất và toan tính thì họ thực sự đáng ghét, còn do đại dột thì họ lại quá đáng thương. Cả hai nguyên cơ này đều tầm thường và không thể hiện được cá tính độc đáo của Xuân Hương. Vấn đề ở đây là, người phụ nữ lâm vào tình trạng ấy là do họ "cả nể". Dân gian cũng đã từng đúc kết tình huống ấy trong bốn từ "cả nể to bụng". Đúc kết như vậy nghe khá chua chát và trịch thượng. Xuân Hương không nhằm đến ý nghĩa đó. Người phụ nữ trong thơ bà không ngu xuẩn đến thế. Sự "cả nể"

của họ ở đây bao hàm ý khác : họ hiến dâng tình yêu, hiến dâng thân xác cho một đấng mây râu quân tử mà họ yêu thương, nể trọng. Họ cho rằng kẻ đó xứng đáng được hưởng sự hiến dâng ấy. Trong nhiều trường hợp, đó là một sự hiến dâng thiêng liêng, là sự hoà nhập tuyệt vời giữa thể xác với linh hồn, là sự gắn kết mãi mãi hai con người được sinh ra là để dành cho nhau, và kết quả là một gia đình hạnh phúc với tiếng khóc cười trẻ thơ. Nhưng ở đây không được như thế. Lỗi tại tình yêu. Tình yêu bao giờ cũng dễ khiến người ta mù quáng, trong khi những vò bực hoàn hảo nhất, và thường biết bỏ chạy vào những thời điểm thích hợp. Vậy nên, người phụ nữ phải "chịu trận" tất cả. Cái mà Hồ Xuân Hương ca ngợi, trân trọng người phụ nữ chính là ở chỗ, họ đã chịu đựng tất cả với một cái nhìn, một tiếng cười vừa ngạo nghễ lại vừa xót xa. Ngạo nghễ vì giờ đây dưới mắt họ, những đấng tu mi nam tử kia thật đáng khinh bỉ. Còn xót xa vì sự nhầm tưởng của mình, vì một tình yêu lẽ ra đã vô cùng tốt đẹp cuối cùng chỉ còn là nỗi cay đắng không sao thoát ra được thành lời. Nói được tiếng nói đó, đề cao người phụ nữ, bản thân nhà thơ cũng là một "cá tính" sáng tạo khác đời.

Bên cạnh đó, nữ sĩ cũng thể hiện niềm tự hào và hãnh diện không giấu giếm đối với vẻ đẹp trong trắng, trần căng sức sống của cơ thể phụ nữ – một cái nhìn khá "táo tợn" và mới mẻ trong hoàn cảnh đương thời :

- *Thân em thì trắng phận em tròn*
(*Bánh trôi nước*)
- *Đôi gò Bồng đảo sương còn ngậm*
Một lạch Đào nguyên suối chứa thông
(*Thiếu nữ ngủ ngày*)

Nhưng không phải chỉ có thế. Với Xuân Hương, vẻ đẹp quyến rũ bên ngoài chỉ quý giá khi nó chứa đựng vẻ đẹp tâm hồn bên trong. "Bánh trôi nước" đẹp vì màu trắng nõn nà, vì sức sống tròn đầy, nhưng cũng còn vì "Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn – Mà em vẫn giữ tấm lòng son" ; cũng như cái giếng (trong bài *Vịnh cái giếng*), bên cạnh vẻ đẹp kỳ lạ "Giếng tốt thanh thời, giếng lạ lòng – ... Cầu trắng phau phau đôi ván ghép – Nước trong leo lẻo một dòng thông" là vẻ "thanh tân ai chẳng biết", là chiều sâu nội tâm "thăm thẳm". Hồ Xuân Hương không bao giờ ca tụng, tán thưởng những vẻ đẹp vô hồn, hữu sắc vô hương. Chắc chắn rằng nếu chỉ có cái vẻ ngoài vừa trẻ nài vừa diễm lệ, "thiếu nữ ngủ ngày" không thể nín lại bước chân người quân tử, để chàng "dùng dằng đi chẳng dứt".

Thơ của người phụ nữ có nhan sắc "khuê dung tài mạo tạc trời sinh" lại có "tài văn chương làm mọi người kinh sợ" ấy, nửa phần thấm đẫm nỗi buồn. Chủ thể trữ tình dường như bao giờ cũng ở trong trạng huống lẻ loi, dường như cả cuộc đời bà chỉ là đợi chờ dang dở để rồi sum họp trong thoáng chốc và sau đó là biệt ly vĩnh viễn. Và ở giữa cái vòng quay mòn mỏi ấy là nỗi lo âu không lúc nào nguôi : lo người ra đi quên mất lời thề ước và không quay về nữa, sợ hãi khi thấy một mùa xuân nữa lại tới, thời gian đang trôi gấp gấp về phía trước mà người thì không biết đang ở chân trời nào (*Lưu hương ký*, *Bài xướng số 2* của Hồ Xuân Hương – Bùi Hạnh Cẩn dịch). Đêm và ngày của kẻ đang chờ đợi được tính bằng "tương tư không dứt", "Năm lắng đồng hồ - Dậy lắng đồng hồ - Lòng ở non Vu - hồn ở non Vu" (*Ca xuân đình lan*). Nữ sĩ đã chờ đợi một người (có thể là

Mai Sơn Phủ, cũng có thể là một hiền nhân quân tử nào đó) đến hơn mười năm đằng đặc : "Mười mấy năm trời một chữ tình", và bà sống chết với lời hẹn thề đã hơn ba ngàn ngày ấy :

Một kiếp đã thề cùng dạ thắm

Trăm năm đành phụ với đầu xanh

...

Mai sau lòng chẳng như lời nữa

Dao búa nguyên xin lụy đến mình

(Cảm nghĩ khi thề)

Chúng ta thấy hiện thân của lòng thủy chung và sự hy sinh. Lời nguyên của nữ sĩ thật dữ dội và quyết liệt. Những bài xướng họa cùng Mai Sơn Phủ (14 bài) tuy ít ỏi nhưng qua đó, tâm trạng nhớ mong khắc khoải và thái độ nghiêm túc của bà đối với tình yêu và người yêu được bộc lộ khá rõ ràng.

3. Bản lĩnh cứng cỏi và niềm cảm thông với những người phụ nữ bất hạnh đã khiến trào ra ngọn bút của nữ sĩ những câu thơ mạnh mẽ đầy thách thức, thách thức kẻ bạc tình và thách thức cả xã hội nặng lễ giáo và đầy định kiến :

Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chưa?

Mảnh tình một khối thiếp xin mang.

Quần bao miệng thề lời chềnh lệch,

Những kẻ không mà có mới ngoan.

(Không chồng mà chứa)

Hình ảnh những kẻ mang danh quân tử mà thực ra hèn hạ, bạc tình, tham lam, hời hợt, đạo đức giả... được "Bà Chúa Thơ

Nôm" dùng lời thơ khi tha thiết khi giễu cợt để "lột mặt nạ", để oán trách và lên án :

Đường xanh như lá, bạc như vôi.

(Mời trâu)

Và :

Đa mang chi lắm vợ đầy nhà

Nát cửa hoang nhà lại xấu xa.

(Thơ nhiều vợ vô ích)

Không chỉ "nát cửa hoang nhà", thói đa mang, ham hố của đàn ông còn đẩy vô số những người phụ nữ tới cuộc sống bất hạnh :

Kẻ đắp chăn hồng kẻ lạnh lòng,

Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.

(Lấy chồng chung)

Đây là lời thơ của người đã từng nghiệm sinh. Nên nó đau đớn. Nó vụt phát ra như một tiếng chửi, dẫu tưởng như tác giả đã hơn một lần chấp nhận cái phận "chiếc bách" nổi nênh bèo bọt. Vượt qua một nỗi niềm riêng, nhà thơ nói được tiếng nói chung. Cách nói ở đây là cách nói mang giọng điệu châm biếm, trào lộng, có cái đau xót nhưng có cả cái hài. Thơ Hồ Xuân Hương có khá nhiều bài mang tính trào phúng như vậy. Tuy thế, trào phúng cũng có nhiều cung bậc. Có bài biếm trích đả phá thẳng thắn, nhưng cũng có bài chỉ là một nụ cười hóm hỉnh, nhẹ nhàng đầy tính nhân văn.

Bên cạnh sự trào lộng, thơ Hồ Xuân Hương còn thấm đẫm chất trữ tình. Bản thân cuộc đời nữ sĩ đã là cả một "thiên tình

sử". Trên kia, đã thấy những mối tơ tình gắn kết nữ sĩ với các "tài tử văn nhân" như Nguyễn Du, Tố Như, hai vị quan Hiệp trấn Sơn Nam, và đặc biệt là mối tình với Mai Sơn Phủ. Thơ từ mà nữ sĩ để lại cũng là những tác phẩm nói về tình yêu nam nữ – một đề tài hay nhưng hiếm trong văn học trung đại. Hình như thơ chưa đủ, Hồ Xuân Hương còn làm hàng loạt các bài *từ* nói về sự xa cách, nhớ nhung.

Ở bài *Nguyệt dạ ca* (*Bài ca đêm trăng*), tác giả viết :

*Minh nguyệt quang như hử,
Ngã tứ chi nhân hể an tại tại?
(Trăng sáng ngời như thế,
Ở nơi đâu chừ người ta mong nhớ ơi?)*

(Bùi Hạnh Cần dịch)

Còn ở bài *Thu tứ ca* (*Bài hát tứ mùa thu*), tác giả cũng viết :

*Hoài giai nhân hể bất năng vương,
Ngã hữu tửu hể vô đối ẩm.
Ngã hữu cầm hể vô tri âm,
Bất chước tửu hể bất minh cầm.
(Nhớ người đẹp chừ không sao quên,
Ta có rượu chừ không bạn uống.
Ta có đàn chừ không tri âm,
Không chước rượu chừ không đàn cầm.*

(Bùi Hạnh Cần dịch)

Có thể nói Hồ Xuân Hương là nữ sĩ nặng tình, mà cái tình ở đây rất đẹp. Đó là tình yêu nam nữ trong trắng, thuần khiết và thủy chung. Sau này, mọi sự có vẻ đều không được như sở nguyện. Và dù can trường đến mấy người ta cũng đành chấp nhận sự đẩy đưa của số phận. Cái gọi là Mệnh – trong tận đáy sâu của tâm cảm – vẫn hiện hữu, dù muốn hay không. Đã hồng nhan thì dường như phải bạc mệnh, đã có chút tài tình thì dường như phúc phận có kém đi. Dầu thế, nữ sĩ vẫn không nguôi hoài vọng :

Có phải duyên nhau thì thăm lại

(Mời trâu)

Đây là lời mời gọi tha thiết, khẩn thiết. Sự mời gọi kết hợp, hoà trộn. Cau để không thì chát. Trâu để không thì xanh. Vôi để không thì bạc. Nhưng hãy trộn lẫn chúng. Sẽ thấy màu thắm đỏ của tình yêu. Sự hoà trộn ấy chính là *duyên*. Có *duyên* là có tất cả. Cho nên người xưa ghét nhất sự vô duyên. Nhưng duyên ấy cũng là tâm đón đợi. Mà thời Hồ Xuân Hương, để đáp ứng lời mời gọi kia, xem ra có nhiều rào cản. Con người có xu hướng coi trọng lễ nghĩa hơn là tình thực. Sống bằng lễ nghĩa, hợp với lễ nghĩa có thể sẽ "được" nhiều hơn chăng?

5. Trước đây đã có lúc Xuân Hương được coi là nhà thơ "cách mạng"⁽¹⁾, rồi liền sau đó lại bị gán cho những tội danh "dâm tục", "bị ẩn ức tình dục", chỉ "để lại đời một cái danh

(1) Hoa Bằng : *Hồ Xuân Hương – nhà thơ cách mạng*, NXB Bốn phương, H., 1950. Ở đây dẫn theo tư liệu của Hoàng Bích Ngọc : *Hồ Xuân Hương – Con người – tư tưởng – tác phẩm*, Sđd, tr. 670.

nhờ"⁽¹⁾. Sự thiếu nhất quán trong cách đánh giá thẩm định Hồ Xuân Hương có nguyên do từ việc người ta đã tuyển chọn những bài thơ có thể không phải của bà để gán cho bà, như *Đánh cờ người, Hang Cốc Cờ, Quả mít, Con ốc nhồi, Vịnh cái quạt, Đánh đu, Quan thi*,...

Nhưng đề cập đến vấn đề Xuân Hương là "nhà thơ cách mạng" hay chỉ là một phụ nữ "bị ẩn ức dục tình" là để nói đến một đặc điểm nghệ thuật khá đặc trưng ở thơ Nôm của bà : đó là tính chất hai mặt, hiểu thế nào cũng được của ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu, đề tài. Gạt bỏ những bài "truyền tụng" không phải của Hồ Xuân Hương, người đọc có thể thoải mái và thanh thản thưởng thức những bài thơ mang đậm âm hưởng dân gian như *Vịnh cái giếng, Trống thủng, Bánh trôi nước, Đá Ông Chổng Bà Chổng, Kẽm Trống*,... mà không sợ mình đang đọc thơ "dâm tục". Do sử dụng nghệ thuật hình tượng hoá với những ẩn dụ rất "đáng ngờ", luôn chênh vênh ở ranh giới giữa nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, những bài thơ Nôm "truyền tụng" của Hồ Xuân Hương đã mang đến cho thơ Đường luật những cách tân táo bạo. Những ngôn từ, hình ảnh, cách cấu tứ,... đã biến một thể thơ vốn trang trọng khuôn thước trở nên linh hoạt, đầy sức sống. Các đề tài mà Hồ Xuân Hương đề cập đến cũng rất gần gũi với đời thường : con chó, con mèo, bánh trôi, cái giếng,...

Thực ra, cách nói đa nghĩa không phải đến Hồ Xuân Hương mới có. Trước đó đã thấy, đến sát thời Hồ Xuân Hương lại thấy

(1) Xem : *Truyện Xuân Hương*, Pusan University of Foreign Studies (PUFS) Press. 1998 (Yang Soo Bae dịch ra tiếng Việt).

rất rõ ở trường hợp Nguyễn Bá Lân (1701 - 1785) với tác phẩm *Nôm Ngã ba Hạc Phú*. Đây rất có thể là một yêu cầu đòi hỏi của phản ánh nghệ thuật do thời đại ấy đặt ra, cái thời đại sùng chuộng ngôn ngữ dân tộc và có ý hướng về những vấn đề gắn bó với đời sống nhân sinh. Thơ Nôm Hồ Xuân Hương là kết quả rực rỡ của tư trào đó. Chất khuê các vốn in rất đậm trong thơ Đoàn Thị Điểm, Bà Huyện Thanh Quan đến Hồ Xuân Hương đã nhạt dần.

Nếu để ý kỹ, thấy ở mảng thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương cũng có sáng tạo về mặt thể tài. Bài *Ngư ông khúc hành* là một cấu trúc chưa từng gặp ở đâu. Bốn câu đầu bài hành là một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt. Tám câu sau là lục bát. Tứ tuyệt thất ngôn luật thì quá quen. Lục bát chữ Hán cũng không phải "đặc sản" gì mới. Nhưng cái cách kết hợp hai thể ấy trong một tác phẩm thì rõ là độc nhất vô nhị. Đây quả là một đóng góp sáng giá về mặt thể tài thơ chữ Hán.

*

* *

Hồ Xuân Hương là một tác gia lạ lùng trong văn học sử. Tiểu sử của bà còn rất nhiều điểm mờ, nhòe. Qua sự gắng công của rất nhiều nhà nghiên cứu, đến nay chỉ có thể khẳng định Hồ Xuân Hương là tác giả có thật của giai đoạn văn học cuối thế kỷ XVIII – đầu XIX, thân thế là có nhưng chưa thật rõ ràng, là người có sắc có tài nhưng cuộc đời gặp nhiều lận đận, dở dang. Tác phẩm Hồ Xuân Hương để lại cũng rơi vào tình trạng không may mắn như số phận của bà. Đến nay, Hồ Xuân Hương được biết là tác giả của hai mảng thơ viết bằng chữ Hán và chữ Nôm.

Thơ chữ Hán của nữ sĩ giàu chất trữ tình, nặng về diễn tả tình cảm nam nữ đắm thắm thiết tha, tình bạn, tình văn nhân đồng điệu, lãng mạn và tình yêu thiên nhiên cảnh vật đất nước. Cảm xúc đó lan toả cả trong thơ Nôm. Hồ Xuân Hương xưa nay được biết đến chủ yếu qua mảng thơ tiếng Việt với những bài thơ mang tính trào lộng, châm biếm, giễu nhại, cười cợt, mai mỉa, khinh thị. Nhưng phải nhận rằng trong thơ nữ sĩ, cảm hứng trữ tình vẫn chiếm địa vị trọng yếu. Với việc đề cao, ca ngợi tình yêu, cảm thông với những số phận người, đả phá cái cơ chế xã hội tha hoá, vô lý, Hồ Xuân Hương đã góp một tiếng nói quan thiết vào trào lưu nhân văn của văn học giai đoạn này^(*).

PHẠM THỊ THU HƯƠNG

(*) Các tác phẩm thơ của Hồ Xuân Hương trong sách này được tinh tuyển từ các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả :

– Nguyễn Lộc, *Thơ Hồ Xuân Hương*, NXB Văn học, H., 1982.

– Hoàng Bích Ngọc, *Hồ Xuân Hương, con người – tư tưởng – tác phẩm*, NXB Văn hoá – Thông tin, H., 2003.

– Hoàng Xuân Hãn, *Hồ Xuân Hương – thiên tình sử*, NXB Văn học, Hà Nội, 1999.

Trong quá trình tuyển chọn, hai phần *Khảo dị* và *Chú thích* đã được các thể hệ trước tra cứu công phu, người biên soạn chỉ chỉnh sửa và bổ sung một số mục cho phù hợp.

A – THƠ NÔM "TRUYỀN TỤNG"

TRANH TỔ NỮ

*Hỏi bao nhiêu tuổi hỡi cô mình ?
Chị cũng xinh mà em cũng xinh.
Đôi lúm như in tờ giấy trắng,
Nghìn năm còn mãi cái xuân xanh.
Xiếu mai⁽¹⁾ chi dám tình trăng gió,
Bỏ liểu thôi đành phận mỏng manh.
Còn thú vui kia sao chẳng vẽ,
Trách người thợ vẽ khéo vô tình.*

(1) *Xiếu mai* : còn đọc là *Phiếu mai* (Mai rụng), tên một bài thơ trong *Kinh thi*, nói về tình cảnh một người con gái đến tuổi đi lấy chồng. Ở đây, *Xiếu mai* chỉ chung về phụ nữ, về người con gái.

THIẾU NỮ⁽¹⁾

Mùa hè hây hẩy gió nồm đông,
Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng.
Lược trúc chải cài (a) trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long⁽²⁾.
Đôi gò Bồng đảo hương còn ngậm (b),
Một lạch Đào nguyên⁽³⁾ suối chứa thông.
Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt,
Đi thì cũng dở ở không xong.

MỜI TRẦU

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi,
Này của Xuân Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thăm lại,
Đường xanh như lá, bạc như vôi.

Khảo dị :

(a) Có bản chép : *biếng cài*.

(b) Có bản chép : *suong còn ngậm*.

(1) Trong nhiều văn bản, bài thơ này thường có tên là *Thiếu nữ ngủ ngày*. Ở đây, nhóm biên soạn chọn văn bản của Nguyễn Lộc trong *Thơ Hồ Xuân Hương*, Sđd. Theo Nguyễn Lộc, "đầu đề như thế (*Thiếu nữ ngủ ngày*) không phù hợp với nội dung bài thơ và gây một ấn tượng xấu, nên đề nghị lấy tên là *Thiếu nữ*" (tr. 48).

(2) *Nương long* : ngực. Tục ngữ có câu : "Nương long mỗi ngày mỗi cao - Má đào mỗi ngày mỗi thắm".

(3) *Đào nguyên* : từ trò cỏi tiên, nghĩa là thế giới của sinh vật bất tử, nơi tưởng tượng rất an nhàn, sung sướng. Ở đây được dùng để ám chỉ vẻ đẹp nguyên sơ phong nhụy của cô gái chưa chồng.

LẦY CHỒNG CHUNG

*Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười họa chăng hay chớ,
Một tháng đôi lần có cũng không.
Cố đấm ăn xôi, xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Thân này ví biết đường này nhỉ,
Thà trước thôi đành ở vậy xong.*

TỰ TÌNH (I)

*Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mỡ thơm không khua mà cũng cóc,
Chuông chùa chẳng đánh có sao om ?
Trước nghe những tiếng thêm rên rĩ,
Sau giận vì duyên để mồm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tá ?
Thân này dẫu đã chịu già tom !*

TỰ TÌNH (II)

*Canh khuya vắng vắng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đám toạc chân mây đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con.*

TỰ TÌNH (III)

*Chiếc bách buồn về phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh.
Lưng khoang tình nghĩa dường lai láng,
Nửa mạn phong ba luống bấp bênh.
Cầm lái mặc ai lăm đổ bến,
Dong lèo⁽¹⁾ thấy kẻ rắp xuôi ghềnh.*

(1) *Dong lèo* : lèo là dây buộc cánh bướm để lái cánh bướm đi theo hướng gió. Dong lèo là điều khiển dây lèo.

Ấy ai thăm ván⁽¹⁾ cam lòng vậy,
Ngán nỗi ôm đàn⁽²⁾ những tấp tênh !

DỠ NGƯỜI ĐÀN BÀ KHÓC CHÔNG CHẾT

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng,
Nín đi kéo thuyền với non sông.
Ai về nhả nhủ đàn em bé,
Xấu máu thì khem⁽³⁾ miếng đỉnh chung⁽⁴⁾.

(1) *Thăm ván* : chỉ việc hỏi vợ. Tục ngữ có câu : *Thăm ván bán thuyền*. Mới đi thăm ván định mua về đóng thuyền đã vội bán thuyền cũ. Tức "có mới nới cũ". Do đó, "thăm ván" có nghĩa là "có mới", chỉ việc lấy vợ mới, hỏi vợ.

(2) *Ôm đàn* : chỉ việc lấy chồng. Trong *Truyện Kiều*, khi Kim Trọng chia tay Thuý Kiều về Liêu Dương hộ tang chú, Thuý Kiều nói với Kim Trọng :

*Đã nguyên đôi chữ đồng tâm,
Trăm năm thế chẳng ôm cầm thuyền ai*

Không ôm đàn (*ôm cầm*) sang thuyền người khác tức là không lấy người khác.

(3) *Khem* : ăn kiêng.

(4) *Đỉnh chung* : *đỉnh* là cái vạc, *chung* là cái chuông. Thời phong kiến, người có công trạng lớn đối với nhà nước, tên họ được khắc vào chuông hay vạc để kỷ niệm. Từ đó, nghĩa được mở rộng ra, *đỉnh chung* có nghĩa là phú quý, giàu sang, với Hồ Xuân Hương, nó còn mang theo một nghĩa ồm ờ khác.

BỐN BÀ LANG KHÓC CHỒNG

*Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì,
Thương chồng nên mới khóc tỉ tỉ.
Ngọt bùi thiếp nhớ mùi cam thảo,
Cay đắng chàng ơi, vị quế chi.
Thạch nhũ, trần bì sao để lại,
Quy thân, liên nhục⁽¹⁾, tẩm mang đi.
Dao cầu thiếp biết trao ai nhẽ,
Sinh ký chàng ơi, tử tắc quy⁽²⁾.*

KHÔNG CHỒNG MÀ CHỮA

*Cả nể cho nên hoá dở dang,
Nỗi niềm chàng có biết chăng chàng !*

(1) Nội dung bài thơ là đùa với bà lang khóc chồng, nên tác giả dùng nhiều tên thuốc bắc, thuốc nam, như *cam thảo, quế chi, thạch nhũ, trần bì, quy thân, liên nhục*. Dùng những động tác trong việc chế thuốc như *sao, tẩm* ; dụng cụ để thái thuốc như *dao cầu*.

(2) *Sinh ký, tử quy* : sống gửi, chết về. Theo quan niệm của người xưa, cuộc sống trần thế là tạm bợ, nên *sống gửi*, sống tạm. Lúc chết, sang thế giới bên kia mới có cuộc sống vĩnh hằng. Vì vậy người ta cho chết là về với cuộc sống vĩnh hằng ấy. *Tắc* : nghĩa là phải, là tất yếu.

*Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc (a),
Phận liễu sao đã nảy nét ngang⁽¹⁾.
Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chưa ?
Mảnh tình một khối thiếp xin mang.
Quản bao miệng thế lời chệnh lệch,
Không có, nhưng mà có, mới ngoan (b).*

BÁNH TRÔI NƯỚC

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son !*

Khảo dị :

(a) Có bản chép : *Nhò đầu dọc*.

(b) Có bản chép : *Những kẻ không mà có mới ngoan*.

(1) Hai câu 3 và 4 sử dụng lối chơi chữ : *Duyên thiên* nghĩa là duyên trời. Chữ Hán *thiên* (天) là trời, nếu nét phẩy của chữ *thiên* kéo nhô lên thì là chữ *phu*, nghĩa là chồng. Ở đây, nét phẩy chưa "nhô đầu dọc" ý nói chưa có chồng.

Chữ Hán, *liễu* (了) nghĩa là xong, đồng âm với chữ "liễu" là "cây liễu", trong văn học cổ thường chỉ người phụ nữ. Chữ *liễu* nếu thêm nét ngang thì thành chữ *tử* nghĩa là con. Ý nói chưa có chồng mà có con.

QUẢ MÍT

*Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó (a) sù sì, mùi nó dày.
Quân tử có yêu thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.*

VỊNH CÁI QUẠT (I)

*Một lỗ xâu xâu mấy cũng vừa,
Duyên em dính dáng tự bao giờ.
Chành ra ba góc da còn thiếu (b),
Khép lại đôi bên thịt vẫn thừa.
Mát mặt anh hùng khi tắt gió,
Che đầu quân tử lúc sa mưa.
Nâng niu ước hỡi người trong trướng,
Phì phạch trong lòng đã sướng chưa ?*

VỊNH CÁI QUẠT (II)

*Mười bảy hay là mười tám đây,
Cho ta yêu dấu chẳng rời tay.*

Khảo dị :

(a) Nhiều bản chép : *Da nó...*

(b) Nhiều bản chép : *Còn méo*

Mỏng dày chừng ấy, chành ba góc,
Rộng hẹp đường nào, cấm một cay.
Càng nóng bao nhiêu thời càng mát,
Yêu đêm không phỉ lại yêu ngày.
Hồng hồng má phấn duyên vì cậ,
Chúa dẫu vua yêu một cái này.

DỆT CỬ

Thấp ngọn đèn lên thấy trắng phau,
Con cò⁽¹⁾ mấp máy suốt đêm thâu.
Hai chân đạp xuống nằng nằng nhấc,
Một suốt⁽²⁾ đâm ngang thích thích mau.
Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả,
Ngắn dài khuôn khổ cũng như nhau.
Cô nào muốn tốt ngâm cho kỹ⁽³⁾,
Chờ đến ba thu⁽⁴⁾ mới dãi màu.

(1) Trên khung cử ngày xưa có con chim làm bằng gỗ, gọi là "con cò". Mỏ và đuôi cò có dây đồng xuống những tấm go của khung dệt. Mỗi khi dệt vải, tấm go chuyển động, con cò cũng mấp máy chuyển động theo.

(2) *Suốt* : ống suốt cuốn sợi đặt trong lòng thoi. Khi thoi chuyển động, ống suốt nhà sợi ra để dệt những sợi ngang.

(3) Muốn vải bền, trước khi dệt, sợi vải phải ngâm và hồ cơm cho kỹ.

(4) *Ba thu* : ba tháng mùa thu. Vải dệt xong, đợi đến ba tháng mùa thu, nắng hanh, dịu mới dãi nâu, hoặc nhuộm màu.

ĐÁNH ĐU (a)

Bốn cột khen ai khéo khéo trông !
Người thì lên đánh kẻ ngồi trông.
Trai đu gối hạc khom khom cột⁽¹⁾,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá ?
Cọc nhỏ đi rồi, lỗ bỏ không !⁽²⁾

Khảo dị :

(a) Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* có bài *Cây đánh đu* rất giống bài *Đánh đu* trên đây :

CÂY ĐÁNH ĐU

Bốn cột lang nha ngấm để trông,
Ả thì đánh cái, ả còn ngong.
Tế hậu thổ khom khom cột,
Vái hàng thiên giữa ngửa lòng.
Tám bức quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc đứng song song.
Chơi xuân hết tức xuân đường ấy,
Nhỏ cọc đem về, để lỗ không !

(1) *Cột* : lưng (tiếng cổ).

(2) Trước kia thường trong hội xuân mới chơi đu. Hết hội, không có ai chơi nữa, nên cọc đu bị nhỏ xếp lại, chỉ còn những lỗ cọc trơ trọi.

HỎI TRĂNG (I)

*Một trái trăng thu chín mồm mòm,
Này vòng quế đỏ đỏ lờm lờm.
Giữa in chiếc bích khuôn còn méo,
Ngoài khếp đôi cung cánh vẫn khò.
Ghét mặt kẻ trần dua xói móc,
Ngíta gan thẳng Cuội⁽¹⁾ đứng lom khom.
Hỡi người bẻ quế rằng ai đó,
Đó có Hằng Nga⁽²⁾ ghé mắt dòm.*

HỎI TRĂNG (II)

*Mấy vạn năm nay vẫn hầy còn (a),
Có sao khi khuyết lại khi tròn ?
Hỏi con Ngọc thỏ⁽³⁾ đã bao tuổi ?
Chớ chị Hằng Nga đã mấy con ?*

Khảo dị :

(a) Có bản chép : *Trái mấy thu nay vẫn hầy còn*

(1) *Thằng Cuội* : nhân vật trong chuyện cổ tích, là một đứa bé chân trâu. Một hôm mãi chơi, bỏ trâu đói, Cuội sợ chủ mắng, lấy mo áp vào bụng trâu rồi lấy rơm nhồi bùn trát lên cho bụng trâu căng tròn. Nhưng chủ vẫn biết. Cuội bị đánh đòn vì sự dối trá, sau đó sợ bỏ trốn lên mặt trăng. Những bóng đen mờ nhiều lúc thấy trên mặt trăng, người ta cho là bóng của thằng Cuội ngồi dưới gốc cây đa. Và thằng Cuội đồng nghĩa với sự nói dối, sự dối trá.

(2) *Hằng Nga* : Vợ Hậu Nghệ. Theo sách *Hoài Nam Tử*, Hậu Nghệ xin được thuốc trường sinh của bà Tây Vương Mẫu bị Hằng Nga lấy trộm chạy trốn lên cung trăng.

(3) *Ngọc thỏ* : con thỏ bằng ngọc. Truyền thuyết nói trên mặt trăng có con thỏ ngọc.

Đêm vắng có chi phô tuyết trắng (a)

Ngày xanh sao nở tạnh lòng son (b)

Năm canh lơ lửng chờ ai đó ?

Hay có tình riêng với nước non ?

MẮNG HỌC TRÒ ĐỐT (I)

Khéo khéo đi đâu lữ khẩn ngờ ?

Lại đây cho chị dạy làm thơ.

Ong non ngửa nọc châm hoa rữa,

Đê cồn buồn sừng húc giậu thưa (c).

Khảo dị :

(a) Có bản chép : *Đêm thăm có chi soi gác tía*

(b) Có bản chép : *Ngày xanh còn thẹn với vắng son*

(c) Hai câu 3 và 4 này giống như một "dị bản" của hai câu 5 và 6 trong bài *Tương phùng (Hồng Đức quốc âm thi tập, Sđd)*. Toàn văn như sau :

Ấy khuôn hay méo thơ nào lữ,

Mướt đặng khen ai đối mặt cửa.

Rắn dỏi từ đâu con cóc thổi,

Mèo thềm chi dỗi miếng nem thừa.

Ong già huông nọc châm hoa rữa,

Đê yếm vắng sừng húc giậu thưa.

Ơ hồ tiền chi mua vải nổi,

Nổi nào vung ấy khéo in vừa.

MẮNG HỌC TRÒ DỐT (II)

*Dắt dúi đưa nhau đến cửa chiến,
Cũng đòi học nói nói không nên.
Ai về nhấn bảo phường lời tối,
Muốn sống đem với quét trả đền.*

TRÁCH CHIÊU HỔ (I)

*Anh đồ tỉnh, anh đồ say,
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày ?
Này này chị bảo cho mà biết,
Chốn ấy hang hãm chớ mó tay.*

CHIÊU HỔ HOẠ LẠI

*Này ông tỉnh, này ông say,
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày,
Hang hãm ví bằng không ai mó,
Sao có hãm con hồng chốc tay ?*

TRÁCH CHIÊU HỔ (II)

*Sao nói rằng năm lại có ba ?
Trách người quân tử hèn sai ra.
Bao giờ thông thả lên chơi nguyệt,
Nhớ hái cho xin nắm lá đa⁽¹⁾.*

CHIÊU HỔ HOẠ LẠI

*Rằng gián⁽²⁾ thì năm, quý⁽³⁾ có ba,
Bởi người thực nữ tính không ra.
Ừ rồi, thông thả lên chơi nguyệt,
Cho cả cànht đa lẫn củ đa.*

(1) Theo truyền thuyết dân gian, trên mặt trăng có thằn Cuội ngồi gốc cây đa. Ở đây, tác giả nói việc "xin nắm lá đa" trên mặt trăng, có ngầm ý rằng Chiêu Hổ nói dối như Cuội.

(2), (3) *Gián* : tiền gián ; *Quý* : tiền quý.

Thời xưa, đồng tiền ở ta có hai loại. Một loại là "sử tiền" có tên là *tiền gián*, ăn 36 đồng kẽm ; một loại là "cổ tiền" có tên là *tiền quý*, ăn 60 đồng kẽm. Vì vậy, giá trị của năm đồng tiền gián tương đương với giá trị của ba đồng tiền quý.

TRÁCH CHIÊU HỔ (III)

*Những bấy lâu nay luống nhẩn nhe,
Nhẩn nhe toan những sự gùn ghè.
Gùn ghè nhưng vẫn còn chưa dám,
Chưa dám cho nên phải rụt rè.*

CHIÊU HỔ HOẠ LẠI

*Hối hối cô bay tứ bảo nhe
Bảo nhe không được, gậy ông ghè.
Ông ghè không được, ông ghè mãi,
Ghè mãi rồi lâu cũng phải rề.*

XUÂN HƯƠNG RA CÂU ĐỐI

*Mặc áo giáp, dải cài chữ đinh, mậu, kỷ, canh, khoe
mình rằng quý⁽¹⁾.*

(1) Giáp, đinh, mậu, kỷ, canh, quý : sáu chữ trong thiên can, gồm mười chữ phối hợp với mười hai chữ khác gọi là chi để tính ngày giờ theo âm lịch.

CHIÊU HỒ ĐỐI LẠI

*Làm dĩ càn, tai đeo hạt khảm, tốn, ly, đoài,
khéo nói rằng khôn⁽¹⁾.*

SƯ HỒ MANG

*Chẳng phải Ngô, chẳng phải ta,
Đầu thì trọc lóc, áo không tà.
Oản dâng trước mặt dăm ba phẩm,
Vãi núp sau lưng sáu bảy bà.
Khi cảnh, khi tiu, khi chũm choẹ,
Giọng hì, giọng hỉ, giọng hi ha.
Tu lâu có lẽ lên sư cụ,
Ngất ngểu toà sen nọ đó mà.*

SƯ BỊ ONG CHÂM

*Nào nón tu lờ⁽²⁾, nào mũ thâm⁽³⁾,
Đi đâu chẳng đội để ong châm ?
Đầu sư há phải gì... bà cốt,
Bá ngo⁽⁴⁾ con ong bé cái nhâm !*

(1) Càn, khảm, tốn, ly, đoài, khôn : sáu quẻ trong số tám quẻ của bát quái.

(2), (3) Nón tu lờ, mũ thâm : nón mũ của nhà sư.

(4) Bá ngo : tiếng chửi tục của nhà sư.

KIỆP TU HÀNH

*Cái kiếp tu hành nặng đá đeo,
Vị gì một chút tẻo tèo teo.
Thuyền từ cũng muốn về Tây Trúc⁽¹⁾,
Trái gió cho nên phải lộn lèo.*

QUAN THỊ

*Mười hai bà mụ ghét chi nhau,
Đem cái xuân tình vứt bỏ dâu.
Rúc rích thấy cha con chuột nhắt,
Vo ve mặc mẹ cái ong bầu.
Đố ai biết được vòng hay tróc⁽²⁾,
Còn kẻ nào hay cuống với dẫu⁽³⁾.
Thôi thế thì thôi, thôi cũng được,
Nghìn năm khỏi bị tiếng nương dâu.*

(1) Tây Trúc : quê hương của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở Ấn Độ.

(2) Vòng hay tróc : do câu tục ngữ "Ngồi : lá vòng ; chổng mông : lá tróc".

(3) Cuống với dẫu : do câu tục ngữ "Đầu trở xuống, cuống trở lên".

CHÙA QUÁN SỨ ⁽¹⁾

*Quán Sứ sao mà cảnh vắng teo,
Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo ?
Chày kinh⁽²⁾, tiểu để suông không đám,
Tràng hạt, vãi lằn đếm lại đeo.
Sáng banh không kẻ khua tang mít⁽³⁾,
Trưa trật nào ai móc kẻ rêu.
Cha kiếp đường tu sao lắt léo,
Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo.*

CHƠI TÂY HỒ NHỚ BẠN

*Phong cảnh Tây Hồ chẳng khác xưa,
Người đồng châu trước biết bao giờ.
Nhật Tân đề lở nhưng còn lối,
Trấn Bắc rêu phong vẫn ngán thơ.*

(1) *Chùa Quán Sứ* : thuộc thôn An Tập, huyện Thọ Xương, kinh thành Thăng Long, nay ở phố Quán Sứ, Hà Nội. Ngày trước, sứ giả các nước Lào, Campuchia,... đến kinh đô ta, vì họ theo đạo Phật nên ở trong chùa. Do đó, chùa này mới có tên là chùa Quán Sứ.

(2) *Chày kinh* : cái chày tạc hình đầu con cá kinh để đánh chuông.

(3) *Tang mít* : vỏ trống (thường gọi là cái tang trống) làm bằng gỗ mít, nên gọi là "tang mít".

*Nọ vực Trâu Vàng trắng lạt bóng,
Kìa non Phượng Đất khói tuôn mờ.
Hồ kia thăm thẳm sâu đường máy,
So dạ hoài nhân chữa dễ vữa.*

ĐỀ ĐỀN SÂM NGHI ĐỒNG ⁽¹⁾

*Ghé mắt trông lên thấy bảng treo,
Kìa đền Thái thú đứng cheo leo !
Vị đây đối phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu !*

THĂNG LONG HOÀI CỔ

*Chân ngất từng mây một dải cờ,
Kính thành ngày trước tỉnh bây giờ.
Tượng đồng Trấn Vũ hương còn ngất,
Bia đá Hoa Văn chữ chứa mờ.*

(1) *Sâm Nghi Đồng* : Tri phủ Diên Châu – một tên tướng của Tôn Sĩ Nghị cầm đầu một đạo quân sang xâm lược nước ta năm 1789. Lúc bị quân đội của Nguyễn Huệ tấn công dồn dập, Sâm Nghi Đồng không chạy thoát, phải thắt cổ tự tử. Về sau, để nối lại quan hệ bang giao với Trung Quốc, vua Quang Trung cho phép những Hoa kiều ở Thăng Long lập đền thờ Sâm Nghi Đồng ở ngõ Sâm Công, phía sau phố Hàng Buồm.

*Bảo Tháp lơ thơ trùn cỏ mới,
Dòng Tô lênh láng bóng trắng xưa.
Gặp ai bỏ lão ra đây hỏi,
Chốn cũ phồn hoa đã phải chưa.*

ĐỘNG HƯƠNG TÍCH ⁽¹⁾

*Bày đặt kìa ai khéo khéo phòm,
Nứt ra một lỗ hỏm hòm hom...
Người quen cỡi Phật (a) chen chân xọc,
Kể lạ bầu tiên mới mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh thoát,
Con thuyền vô trạo⁽²⁾ cúi lom khom.
Lâm tuyền quyến cả phồn hoa lại,
Rõ khéo trời già đến dở dom.*

Khảo dị :

(a) Có bản chép : cỡi tục.

(1) *Động Hương Tích* : động ở núi Hương Tích, huyện Chương Mỹ, phủ Ứng Thiên, nay thuộc huyện Mỹ Đức, Hà Nội, một thắng cảnh nổi tiếng của nước ta. Tương truyền Phật Quan Âm Bồ Tát sang phương Nam đã trụ trì ở đây. Trong động có tượng Phật. Hằng năm về mùa xuân, các thiện nam tín nữ thường đến động này dâng hương lễ bái và nhiều người khác cũng đến tham quan.

(2) *Vô trạo* : trạo là cái giã để bới thuyền ; vô trạo là không có cái giã.

HANG THÁNH HOÁ CHÙA THẦY ⁽¹⁾

Khen thay con tạo khéo khôn phàm,

Một đố giương ra biết mấy ngoàm.

Lườn đá cở leo sờ rậm rạp.

Lách khe nước rỉ mớ lam nhàm.

Một sư đầu trọc ngồi khua mõ,

Hai tiểu lưng tròn đứng giữ am.

Đến mới biết rằng hang Thánh Hoá,

Chôn chân mỗi gôi hãy còn ham !

QUA CỬA ĐÓ

*Khéo khen ai, dẻo đú chênh vênh, tra hom ngược
để đơm người đế bá.*

*Góm con tạo, lừa cơ tem hẻm, rút rút xuôi cho lọt
khách cổ kim.*

(1) Chùa Thầy còn có tên là chùa Phật Tích ở xã Thuy Khuê, huyện Sài Sơn, tỉnh Sơn Tây, nay là Hà Nội. Chùa nằm dưới chân một ngọn núi, trong núi có một hang sâu, người ta nói nhà sư Từ Đạo Hạnh thoát xác ở đây, vì vậy, hang này mới gọi tên là hang Thánh Hoá.

ĐỀ NÚI LÃ VỌNG (I)

Ông xuống chi đây mấy lạ đời,
Hay là ông xuống thử trần chơi.
Mình chen trời đất so gan đá,
Bạn với nước non giả kiếp người.
Nhật nguyệt hai vầng soi trước mặt,
Càn khôn một gánh sẵn hai vai.
Có ai hỏi lão đà bao tuổi,
Từ thuở ta ra mới có trời.

ĐỀ NÚI LÃ VỌNG (II)

Lão được như ông mấy lão sù,
Biếng đường danh lợi chẳng bôn xu.
Vững cùng trời đất dầy niên kỷ,
Bến mấy non sông giải phát phu.
Trốn ẩn chẳng màng đôi Hứa, Phủ,
Cuộc cờ từng trái mấy Thương, Chu.
Có ai hỏi lão đà bao tuổi,
Kể tự Hồng Mông đã mấy thu.

KÊM TRỐNG ⁽¹⁾

*Hai bên thì núi, giữa thì sông,
Có phải đây là Kẽm Trống không ?
Gió đập cành cây khua lắc cắc,
Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.
Ở trong hang đá còn hơi hẹp,
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng.
Qua cửa mình ơi, nên ngắm lại,
Nào ai có biết nổi bụng bồng.*

QUÁN KHÁNH ⁽²⁾

*Đứng chéo trông theo cảnh hắt heo,
Đường đi thiên theo quán cheo leo !
Lộp lều mái cỏ tranh xơ xác,
Xỏ kẽ kèo tre đốt ngẩng ngheo.
Ba chạc cây xanh hình uốn éo,
Một dòng nước biếc cảnh leo teo.
Thú vui quên cả niềm lo cũ,
Kìa cái điều ai nó lộn lèo !*

(1) *Kẽm Trống* : ở địa đầu huyện Kim Bảng, chỗ giáp giới huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hai bên núi sát liền nhau, chỉ vừa một lối nước chảy, thế rất chật hẹp, giống như một cái cửa.

(2) *Quán Khánh* : một số văn bản có chú thích ghi là ở Thanh Hoá, song chưa rõ thuộc huyện nào.

ĐÈO BA DỘI ⁽¹⁾

*Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
Cửa son đỏ loét tùm hum nóc,
Bạc đá xanh rì lún phún rêu.
Lắt lẻo cành thông cơn gió thốc,
Đám đĩa lá liễu giọt sương gieo.
Hiên nhân quân tử ai là chẳng ?
Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo.*

ĐÁ ÔNG CHỒNG BÀ CHỒNG

*Khéo khéo bày trò tạo hoá công,
Ông Chồng đã vẫy lại Bà Chồng.
Tảng trên tuyết điểm phơ đầu bạc,
Thốt dưới sương pha đượm má hồng.
Gan nghĩa dãi ra cùng nhật nguyệt,
Khối tình cọ mũi với non sông.
Đá kia còn biết xuân già giận,
Chủ trách người ta lúc trẻ trung !*

(1) Đèo Ba Dội : còn gọi là đèo Tam Điệp, ở phía bắc huyện Tống Sơn, giáp giới giữa Thanh Hoá và Ninh Bình. Dãy núi có ba ngọn, nên gọi là núi Tam Điệp hay đèo Ba Dội.

VỊNH CHƠI CHÙA

*Thấy tỏ thông dong dạo cảnh chùa,
Cầm thư lưng túi rượu lưng hồ.
Cá khe lắng kệ đầu ngơ ngác,
Chim núi nghe kinh cổ gặt gù.
Then cửa tử bi ném chặt cánh,
Nén hương tế độ cấm dây lò.
Nhà sư ước hỏi nhà sư tí,
Phúc đức nhà người được mấy bồ.*

TỨC CẢNH VŨ HẬU

(Tức cảnh sau mưa)

*Vén đám mây lên tỏ mặt trời,
Lác coi từng đám rõ từng nơi.
Giang sơn đâu đó nhỏ đầu dãy,
Hoa cỏ quen hơi mím miệng cười.*

B – LƯU HƯƠNG KÝ

I – CHỮ HÁN

HỒ XUÂN HƯƠNG XƯỚNG – HOẠ VỚI MAI SƠN PHỦ

HỒ XUÂN HƯƠNG XƯỚNG

Phiên âm :

Nam phố⁽¹⁾ tương tri thập tải tiền
Đào hoa do tự cách tiên nguyên
Bắc thành⁽²⁾ tương kiến kim niên cảnh
Liều như hoàn ung đới dã yên
Bán điểm xuân tình mai dục tuyết
Vạn trùng ly tứ thủy như thiên

(1) *Nam phố* : bãi Nam – thường dùng chỉ nơi chia tay. *Nam phố* ở đây có thể là các tỉnh phía nam thành Thăng Long.

(2) *Bắc thành* : tên gọi Thăng Long – Hà Nội từ thời Tây Sơn.

Hữu thời lan⁽¹⁾ thất khiêu ngân chúc
Cộng thoai giang hồ đính túc duyên⁽²⁾.

Dịch nghĩa :

Bãi Nam biết nhau mười năm trước
Hoa đào còn tựa cách nguồn tiên
Năm nay lại ở thành Bắc gặp nhau
Tơ liễu vẫn còn vương khói nội
Nửa điểm tình xuân mai mơ ước tuyết
Muôn trùng nỗi niềm biệt ly mệnh mộng nước như trời
Có lúc ở nhà lan kêu ngọn đuốc bạc (đèn)
Cùng trò chuyện về sự (lưu lạc) sông hồ hò hẹn
duyên nợ xa xưa.

Dịch thơ :

*Quen biết mười năm Nam phố trước
Hoa đào còn tựa cách nguồn tiên
Ngày nay gặp lại nơi thành Bắc
Tơ liễu còn như khói nội chen
Nửa điểm tình xuân mai tuyết muốn
Muôn trùng nỗi biệt nước trời liên
Nhà lan có lúc kêu đèn bạc
Cùng kể sông hồ hen túc duyên.*
(BÙI HẠNH CẦN dịch)

(1) *Thời lan (nhà lan)* : phòng hương, nơi phụ nữ ở.

(2) *Túc duyên* : mối duyên xưa.

HỒ XUÂN HƯƠNG XUỐNG

Phiên âm :

Hàn mai như tuyết động tinh thần
Trùng đối mai hoa bội ái quân
Ngư nhạn⁽¹⁾ bất truyền thư ngoại ý
Vân bình⁽²⁾ nan tín mộng trung thân
Thanh đàm lãng thuỷ thâm thiên xích
Cổ kính si nhan sầu kỷ phần
Khách lộ bi hoan hà xứ vấn
Kính vẫn lai nguyệt thị tân xuân.

Dịch nghĩa :

Mai lạnh như tuyết tinh thần xúc động (sôi động)
Lại gặp (đối diện) hoa mai càng yêu thương người
Cá nhạn không truyền được đặt ý tứ bên ngoài lời thư
Mây bèo khó tin được tấm thân trong giấc mộng
Sóng nước nơi đắm trong sáu ngàn thước
Mặt ai soi gương cũ gây vài phần
Lối khách buồn vui biết nơi nào
Lo lắng khi nghe rằng tháng sau khi xuân tới.

(1) *Cá nhạn* : thư từ. Người xưa dùng phong bì vẽ hình vẩy cá hoặc buộc thư vào chân chim nhạn.

(2) *Vân bình* : mây bèo – lênh đênh trôi nổi như mây và bèo nước.

Dịch thơ :

Tuyết như mai lạnh động tình thần
Lại gặp hoa mai người mến thân
Bèo ráng khó tin thân giữa mộng
Cá chim không chuyển ý ngoài vãn
Đắm trong sóng nước sâu ngàn thước
Gương cũ mây ngày rạc mấy phần
Lỗi khách buồn vui đâu chốn hỏi
Kính nghe tháng tới lại mùa xuân.

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

HỒ XUÂN HƯƠNG XUỐNG

Phiên âm :

Hàn mai vô độ bạch tân phân
Nhất dạng kiêu tu bạn mỹ nhân
Mã thủ xuân tùy hoa lý đắc
Phượng cầm⁽¹⁾ thanh tự trúc trung văn
Phồn hoa cự lũy kinh sơ kiến
Sinh tử giao tình tích tạm thân (a)

Khảo dị :

(a) *Thân* : trong cuốn *Hồ Xuân Hương – Thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại* của Bùi Hạnh Cẩn (Sđd) phiên âm là chữ *tân*.

(1) *Phượng cầm* : trai tỏ tình với gái. Ngày xưa, Tư Mã Tương Như tới Lâm Cùng, muốn tỏ tình cùng Trác Văn Quân bèn gảy đàn và hát rằng : "Phượng chừ, phượng chừ, về quê làng ngao du bốn bốn biển tìm chim hoàng", thường gọi là "Khúc Tìm hoàng".

Trịnh trọng giai (a) kỳ thiên bất sáng
 Tình sơn như cảm thủy như ngân.

Dịch nghĩa :

Mai lạnh không ghen tự màu trắng nơi nào
Yêu kiều một vẻ bên người đẹp
Ở ngay đầu ngựa mà tìm được mùa xuân trong hoa
Khúc đàn phượng được nghe thấy tiếng giữa khóm trúc
Bạn cũ nơi phồn hoa kinh e lần gặp mới
Tình thân giao du sống chết với nhau nhưng
tiếc rằng mới tạm quen
Dịp tốt đáng trân trọng trời không phụ
Non tanh như gấm, nước như gương bạc.

Dịch thơ :

Chả ghen mai lạnh trắng xa gần
Một vẻ yêu kiều sánh mỹ nhân
Đầu ngưu trong hoa xuân sắc đến
Khúc Hoàng lữ trúc tiếng dâu ngân
Phồn hoa bạn cũ e quen mới
Sống chết giao tình tiếc tậm thân
Dịp tốt từng bừng trời chẳng phụ
Non phơi tủa gấm nước trong ngân.

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

Khởi đi :

(a) *Giai* : trong cuốn *Hổ Xuân Hương – Thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại* của Bùi Hạnh Cẩn (Sđd) phiên âm là chữ *nhai*.

HỒ XUÂN HƯƠNG XUỐNG

Phiên âm :

Tình sơn như cảm thủy như ngân
Trịnh trọng tao phùng hữu chủ nhân
Cổ nguyệt sinh thời ưng bất dạ
Thiên hoa tùy xứ khả vi xuân
Đào nguyên hữu ước minh tiên lữ
Vu giáp⁽¹⁾ vô tâm phú Lạc thân⁽²⁾
Tối thị hàn mai tự ái khổ
Thiên cư trùng lệnh nhất chi tân.

Dịch nghĩa :

Non tạnh như gấm, nước như gương bạc
Cuộc gặp gỡ ân cần có người chủ trịnh trọng
Trăng xưa lúc thường không bao giờ để đêm tối
Hoa trời tối đâu cũng có thể làm nảy mùa xuân
Nguồn đào có hẹn với bạn tiên cùng thế nguyên
Ở núi Vu vô tâm làm bài phú *Thần sông Lạc*

(1) *Vu giáp* : một trong ba hẻm núi Vu ở tỉnh Phú Xuyên, Trung Quốc. Trong phú Cao Đường của Tống Ngọc viết về chuyện đi chơi đầm Vân Mộng của Tương vương nước Sở, đến gặp nàng tiên, tự xưng là cô gái phía nam núi Vu. Sau này, người ta dùng làm điển chỉ nơi trai gái hẹn ngăm gặp nhau.

(2) *Lạc thân* : thần sông Lạc. Tương truyền con gái Phục Hy chết đuối ở đây rồi hoá thần. Tào Thục đời Ngụy đi qua đây, đêm ngủ mơ gặp cô gái thần sông Lạc, nhìn ra lại hoá thành hoàng hậu họ Nhân (trước là vợ Viên Đàm, sau lấy Tào Phi, tức Ngụy Văn Đế).

Quả là mai lạnh tự ưa khổ hạnh
Đời chờ ở lại nở thêm một cành mới.

Dịch thơ :

*Gấm phơi non tạnh nước in ngần
Gặp gỡ ân cần có chủ nhân
Trăng cũ lúc thường nên sáng mãi
Hoa trời khắp chốn thấy nên xuân
Nguồn đào có hẹn thể tiên nữ
Vu giáp vô tâm hát Lạc thần
Mai lạnh quả là ưa tự khổ
Chờ đời cành mới nở thêm lần.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

HỒ XUÂN HƯƠNG XƯỚNG – HOẠ VỚI TỐN PHONG

HỒ XUÂN HƯƠNG HOẠ

Phiên âm :

Quần sơn Nam khổng Bắc khâm hà
Nhất mạch Tô giang tiểu tiểu qua
Du khách trạo đầu minh nguyệt sắc
Chủ nhân đình thượng bạch mai hoa

Phong sương tự cổ giao thủy thụ
Bình ngạnh như kim nại ngã hà
Tuyệt ái hoa thần thiên hiếu khách
Cầm thư tùy xứ tức sinh nha.

Dịch nghĩa :

Dãy núi ngáng phía Nam, phía Bắc liền với sông
Một dải sông Tô nhỏ nhỏ qua
Đầu thuyền du khách đẩy ánh trăng
Mái đình người chủ trắng xoá hoa mai
Gió sương từ xưa trao cho ai
Bèo nước bây giờ nổi mình ra sao
Rất quý thân hoa riêng mến khách
Đàn sách tới đâu là cuộc sống ở đó.

Dịch thơ :

Ngăn Nam bấy núi Bắc Hồng hà
Một dải sông Tô nhỏ nhỏ qua
Du khách đầu thuyền trăng loáng ánh
Chủ nhân trên núi trắng mai hoa
Gió sương từ cổ xui ai chịu
Bèo nước bây giờ lại nổi ta
Rất quý thân hoa riêng mến khách
Sách đàn đâu cũng áo cơm mà.

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

HỒ XUÂN HƯƠNG HOA

Phiên âm :

Cô phong ẩn nguyệt tiểu hoa đình
Tĩnh viện hương nồng tửu vị thanh
Ngô lạc bích chi đình vũ phượng
Trúc phiêu hoàng điệp kính xuyên oanh
Thu đương dạ sắc hàn mai sáu
Ngạn lược phong điều tế liễu khinh
Thúc (a) giác mộng hồn tao khách túy
Cô phong ẩn nguyệt tiểu mai đình.

Dịch nghĩa :

Non côi trăng nấu tại đình hoa
Nhà vắng hương đầm vị rượu thanh
Cành ngô biếc rụng, sân múa cánh phượng
Lá trúc vàng bay lối liệng bóng oanh
Man mác đêm thu gầy vóc mai lạnh
Điêu hiu cây bờ rung rinh liễu yếu
Khách thơ chợt đâu thấy hồn mộng say sưa
Non côi trăng nấu cạnh mai đình.

Khảo dị :

(a) Thúc : trong *Hồ Xuân Hương – Thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại* của Bùi Hạnh Cẩn (Sđd) phiên âm là chữ du.

Dịch thơ :

Non côi trắng nấu rót hoa đình
Nhà lặng hương đầm vị rượu thanh
Biếc rưng cành ngô sân múa phượng
Vàng bay lá trúc ngõ chao oanh
Thu tràn sắc tối mai gầy vóc
Gió động cây bờ liễu mảnh chênh
Hồn mộng khách thơ say phút chốc
Non côi trắng nấu quạnh mai đình.

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

HỒ XUÂN HƯƠNG HOẠ

Phiên âm :

Nhất cúc (a) Tô giang học tẩy khâm
Dữ quân đối toạ bách hoa thâm
Thần lai ngọc quản phi tinh đầu
Hứng nhập quỳnh bôi tống cổ cầm
Cầm đệ thu thanh lương tĩn viện
Mộng chiến xuân điệp đảo hương khâm
Viêm lương đệ sái phồn hoa thái
Tuyệt tự đình mai nhất viện âm.

Khảo dị :

(a) *Cúc* : trong *Hồ Xuân Hương – Thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại* của Bùi Hạnh Cần (Sđd) phiên âm là chữ *cú*.

Dịch nghĩa :

Một vốc nước sông Tô giặt vạt áo
Ngồi đối diện người giữa nơi thăm thăm trăm hoa
Khi thần tới, sáo ngọc bay vút tinh đầu
Húng tới chén quỳnh tiền đưa suốt trước tới nay
Đàn đưa tiếng thu mát, viện lặng vắng
Mơ vương bướm bướm mùa xuân ngả vào tấm
chân thơm
Chán ngán thói phồn hoa nóng lạnh thay đổi
Riêng biệt như một viện ở đình mơ đầy ánh trăng.

Dịch thơ :

Vốc nước sông Tô giặt vạt này
Nơi trăm hoa thăm gặp người đây
Thần vào sáo ngọc bay tinh đầu
Húng tới ly quỳnh ruồi trước nay
Đàn chuyển lời thu nhà lặng mái
Chân thơm ngả bướm mộng xuân đây
Lạnh nóng ngán thói phồn hoa lắm
Riêng tựa đình mơ ánh nguyệt đây.

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

HỒ XUÂN HƯƠNG HOẠ

Phiên âm :

Thanh phong vận vận tảo hoa ngân
Sầu tứ trừ mâu lẫn đối ngôn
Nguyệt viện đương niên hài phượng lữ
Thiên cù hà nhật khoá long môn
Cần khôn linh khí chung ngâm phách
Vân vũ kỳ duyên phó mộng hồn
Mạc thuyết tương tư dữ tương thức (a)
Đồng tâm dẫn giác tửu bôi ôn.

Dịch nghĩa :

Gió mát từng đợt quét ngấn vết hoa
Tứ buồn vương vấn, lười biếng không nói năng
Viện trăng năm nào sánh cùng bạn phượng
Đường mây bao giờ vượt cửa rồng
Khí thiêng trời đất chung đúc nên hồn thơ
Duyên lạ mây mưa phó mặc hồn mộng
Đừng nói nhớ nhau với biết nhau
Cùng lòng chỉ thấy vị ấm chén rượu.

Khảo dị :

(a) Câu thơ thứ 7 có sự thất luật ở chữ thứ 6 (chữ *tương*). Có thể là "Mạc thuyết tương tư tương dữ thức" (Chớ nói nhớ nhau quen biết nhau) ; tuy nhiên, chúng tôi vẫn giữ theo cuốn *Hồ Xuân Hương - Thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại* của Bùi Hạnh Cẩn (Sđd).

Dịch thơ :

*Gió mát từng cơn quét cánh bông
Tứ buồn vương vấn biếng lời chung
Năm nao viện nguyệt vui tình phượng
Bao nhĩ đường mây vượt cửa rồng
Duyên lạ mây mưa hỗn mộng giải
Khí thiêng trời đất phách thơ rung
Nhớ nhau với biết nhau đừng nói
Chỉ thấy lòng chung chén rượu nồng.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

HỒ XUÂN HƯƠNG HOẠ

Phiên âm :

Vạn tử thiên hồng xuân sắc lại
U sầu hà sự khách tâm ai
Vân ngang nguyệt sắc tần phiêu quế
Đình thượng hoa nhân độc hiếu mai
Sầu nhập mi phong dương tuyết sầu
Hương tùy bút nhụy hướng xuân khai
Lưu danh tha nhật câu di vận
Nhất tiểu quân thoa diệc khoái tai.

Dịch nghĩa :

Muôn tia ngàn hồng màu sắc mùa xuân tới
U buồn việc gì dạ khách buồn thương
Ánh trăng trong mây luôn ngát quế lộng bóng
Người hoa bên đình riêng thích ưa mai
Sâu vào đầu mây gầy với tuyết
Hương theo ngọn bút nở trước xuân
Để lại tên họ mong ngày khác tìm lại được từ mới
Một cười với bậc quần thoa cũng sướng vậy thay.

Dịch thơ :

*Muôn tia ngàn hồng xuân sắc tới
Can chi dạ khách nỗi sầu khơi
Ngang mây ánh nguyệt luôn ngời quế
Bên quán người hoa chỉ thích mai
Buồn vướng đầu mây gầy với tuyết
Hương vào ngọn bút nở xuân tươi
Ghi tên ngày khác tìm thơ sót
Một ngắm quần thoa thoả thích rồi.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

HỒ XUÂN HƯƠNG HOẠ

Phiên âm :

Lang (a) miếu giang hồ các hữu thì
Thì lai bằng cách cứu thiên phi
Tao đình thanh nhãn lưu xuân khúc
Đề dính đan tâm đối tịch huy
Quế trạo mỗi tông huyền hạc tố (b)
Đào châu nguyên tự bích vân quy
Trường đình biệt hậu như tương ước
Kỷ thủ Hoan Nam thạch ẩn nhi.

Dịch nghĩa :

Khi ở đền đài khi sông hồ đều có thời vận của nó
Thời vận mà đến cánh bằng bay cao chín tầng trời
Gặp gỡ mắt xanh lưu lại khúc hát mùa xuân
Hẹn hò lòng son trước ánh nắng chiều
Chèo quế mỗi khi theo lối hạc đen bơi
Thuyền đào vốn từ nơi mây biếc trở về
Sau khi chia tay nơi trường đình nếu nhớ nhau
Thì nhớ cho rằng có gã Thạch (ẩn ở núi)
phía Nam châu Hoan.

Khảo dị :

(a) *Lang* : trong *Hồ Xuân Hương – Thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại* của Bùi Hạnh Cẩn (Sdd) phiên âm là chữ *lãng*.

(b) *Tố* : trong *Hồ Xuân Hương – Thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại* của Bùi Hạnh Cẩn (Sdd) phiên âm là chữ *tế*.

Dịch thơ :

*Đến miếu hồ sông thấy có thời
Cánh bằng vạn tới chín tầng khơi
Gặp nhau xanh mắt thơ xuân tặng
Hò hẹn lòng son nắng xế ngời
Chèo quế mỗi theo huyền hạc đuổi
Thuyền dào về tự thắm mây trời
Đình dài sau biệt như còn nhớ
Thạch ẩn châu Hoan nhớ giúp tôi.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

HỢU THỦ

Phiên âm :

Thiếu đệ giang sơn vạn lý trình
Phồn hoa mạch thượng phỏng mai đình
Đào hoa tự ngã phi vô phận
Liễu như ư nhân thái hữu tình
Đố khách na kham quan tiểu hận
Hoài nhân thiên tiểu nhất thân khinh
Hàng Nga hội đắc tương tư ý
Cổ Nguyệt đường tiền tá nhất minh.

Dịch nghĩa :

LẠI VIẾT THÊM

Diệu vợi núi sông muôn dặm đường
Giữa phố phường phồn hoa hỏi thăm chốn Đình Mơ
Hoa đào tự ta không phải không có duyên phận
Tơ liễu với ai lại rất có tình
Khách ghen chịu đựng sao được những oán hận
nhỏ nhất
Người nhớ mong riêng mỉm cười tấm thân nhẹ nhàng
Hằng Nga hiểu được ý tương tư
Trước nhà Trăng Xưa (Cổ Nguyệt) xin nhờ tỏ
sáng dùm.

Dịch thơ :

LẠI VIẾT THÊM

*Muôn dặm non sông đường diệu vợi,
Phồn hoa chốn ấy hỏi Mai đình.
Hoa đào ta cũng còn duyên phận,
Tơ liễu ai kia rất có tình.
Kẻ chán chịu sao trò nhỏ nhất,
Người mong riêng ngán nhẹ thân mình.
Chị Hằng hiểu được niềm thương nhớ,
Cổ Nguyệt nhà đây giúp sáng lành.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

THUẬT Ý KIÊM TRÌNH HỮU NHÂN MAI SƠN PHỦ

(Giải bày nỗi niềm gửi Mai Sơn Phủ)

(Điệu Giang Nam)

Phiên âm :

Hoa phiêu phiêu
Mộc tiêu tiêu
Ngã mộc khanh tình các tịch liêu
Khả cảm thị xuân tiêu
Lộc ao ao
Nhạn ngao ngao
Hoan hảo tương kỳ tại nhất triều
Bất tận ngã tâm miêu
Giang bát bát, thuỷ hoạt hoạt, ngã tư quân hoài
tương khế khoát, lệ ngân chiêm hạ cát.
Thi tiết tiết, tâm thiết thiết, nồng đậm thốn tình tu
lưỡng đạt, dã bằng quân bút pháp
Phong ngang ngang, nguyệt mang mang,
phong nguyệt không linh
khách đoạn trường, hà xú thị Đằng vương
Vân thương thương, thuỷ ương ương, vân thuỷ
na kham vọng nhất trường, nhất trường
dao vọng xúc hoài mang
Nhật kỳ kỳ, dạ trì trì, nhật dạ thiên hoài lữ tứ bi,
tứ bi ưng mặc ngộ giai kỳ

Phong phi phi, vũ phi phi, phong vũ tần thời
 thái bút huy, bút huy đô thị phó tình nhi
 Quân hữu tâm, ngã hữu tâm, mộng hồn tương luyến
 liễu hoa âm
 Thi đồng ngâm, nguyệt đồng chiêm, nhất tự sầu
 phân quyết, hà nhân oán bán khâm
 Mạc đàn li khúc oán tri âm, trực tu khí trí thử dao cầm,
 cao sơn lưu thủy văn tương tẩm, ung bất hận ngâm
 thán cổ cầm
 Quân hà kỳ, ngã hà kỳ, lữ đình lai đặc lương thê trì
 Minh tần phi, bút tần huy, nhất trường đô bút thiết,
 hà xứ thị tình nhi
 Hảo bằng tâm thượng các tương tri, đã ưng
 giao thác thử duyên đề
 Phương tâm thế bất phụ giai kỳ.

Dịch ca :

Hoa dập dều, cây hieu hieu, ta mơ tình anh
 cùng tịch liêu
 Hiêu nao nao, nhận lao xao, châu Hoan hò hẹn
 mới sáng nào, nỗi lòng nói làm sao
 Sông bát ngát, nước dào dạt, ta nhớ anh mong
 cùng man mác, châu lệ đầm đìa vạt
 Thơ tha thiết, lòng da diết, đậm nhạt chút tình
 mong cùng biết, bút anh đêm nên viết

Mây lang thang, trăng mênh mang, trăng gió suông
 khiến khách đoạn tràng, nơi gác Đăng vương
Mây xanh lam, nước trong làn, mây nước nhìn sao
 được một đàng, một đàng xa ngó xui vội vàng
Ngày lê thê, đêm rì rì, ngày đêm nỗi khách riêng
 sầu bi, sầu bi đành để lỡ giai kỳ
Gió bay bay, mưa lay phây, mưa gió luôn rung
 động bút này, thơ tình bút viết mấy trang đầy
Anh có lòng, ta có lòng, mộng hôn vương vấn liễu
 tơ chùng
Thơ cùng ngâm, rượu cùng nâng, một chữ sầu
 chia ly, người nào ấm nửa chăn
Dừng đàn ly biệt oán tri âm, đặt điều tiếng tơ phím
 dao cầm⁽¹⁾, oán hờn này không cần
Anh chờ chi, ta chờ chi, lán nữa đất khách
 cùng ê chề
Ấm đây chère, bút luôn đề, nỗi niềm viết ra hết,
 người tình nơi nào kia ?
Lòng luôn mong nhớ khách tương tri,
 duyên dấy nên có mối đi về
Tình thom thê chẳng lỡ giai kỳ.

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

(1) Dao cầm : đàn quý.

THIẾU NIÊN DU DIỆU

(Điện của tuổi trẻ rong chơi)

Phiên âm :

Quỳnh diên toạ hoa
Phi trường đối nguyệt
Phong lưu thuộc thủy gia ?
Lý tử huy hào
Từ phi viên bút
Tứ nhĩ nhập thi ca
Kim tịch thị như hà
Xúc tịch đàm tâm
Hồi đảng tự sự
Phủ bút nhất kha kha.

Dịch ca :

Tiệc quỳnh nở hoa
Nâng ly chúc nguyệt
Phong lưu nhà nào a
Ông Lý nét bay
Nàng Từ đưa bút
Thanh nhĩ vào thơ ca
Tối nay thế nào giờ ?
Trên chiếu trao niềm
Bên đèn kể nỗi
Vỗ bút cười ha ha.

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

XUÂN ĐÌNH LAN ĐIỀU

(Điều Xuân đình lan)

Phiên âm :

Nguyệt tà nhân tĩnh thú lâu trung
Ngoạ thính đồng long
Khởi thính đồng long
Dạ bán *Ai giang* hưởng bán không
Thanh dã tương đồng
Khí dã tương đồng
Tương tư vô tận ngũ canh cùng
Tâm tại Vu Phong
Hồn tại Vu Phong
Ân ái thử tao phùng
Nhàn ý đông phong
Quyện ý đông phong
Nhất viên hồng hạnh bích thanh thơ
Phồn hoa tích dĩ không
Kim triều hựu kiến sổ chi hồng
Oanh nhi mặc đối đông phong khứ
Chi khùng đào yêu vô lực tiểu đông phong
Phong thanh nguyệt bạch
Bả kỳ hương nhập khách ngâm trung.

Dịch ca :

Trăng tà người lặng trong lầu gác
Nằm nghe giọt đồng
Nửa đêm “Nam ai” ngang trên không
Tiếng đã cùng chung
Hơi cũng cùng chung
Nhớ nhau năm canh sao mệnh mông
Lòng ở Vu Phong
Hồn ở Vu Phong
Ân ái lại gặp cùng
Nhàn tựa gió đông
Mệt tựa gió đông,
Một vườn hồng hạnh biếc đầy song
Phấn hoa trước đã không
Sớm nay lại thấy mấy cành hồng
Chim oanh đừng mang gió đông trẩy
Chỉ sợ đào non không sức cười gió đông
Trăng trong gió mát
Thơ khách bỗng đâu thơm bay lạ lòng.

(BÙI HẠNH CẤN dịch)

THU PHONG CA

(Bài hát gió mùa thu)

Phiên âm :

Thu phong khởi hể bạch vân phi
Thảo mộc hoàng lạc hể nhạn Nam quy
Lan hữu tú hể cúc hữu phương
Hoài giai nhân hể bất năng vương
Ngã hữu tửu hể vô đối ẩm
Ngã hữu cầm hể vô tri âm
Bất chúc tửu hể bất minh cầm
Sở bôi thanh minh hể cố nhân tâm.

Dịch ca :

*Gió thu nổi chừ mây trắng bay
Nhạn về Nam chừ vàng rơi cổ cây
Lan có đẹp chừ cúc có thơm
Nhớ người đẹp chừ không sao quên
Ta có rượu chừ không hạn uống
Ta có đàn chừ không tri âm
Không chúc rượu chừ không đàn cầm
Mấy chén chè trong chừ lòng cố nhân.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

NGUYỆT DẠ CA

(Bài ca đêm trăng)

Phiên âm :

I

Lộ như châu hể nguyệt như sai
Thúc vãng lai hể chiếu dư hoài
Uyển cố nhân hể thiên nhai
Ái bất kiến hể tâm bồi hồi
Đài hoang Thân Nữ miếu
Vân tán Sở vương đài
Minh nguyệt quang như hử
Ngã tư chi nhân hể yên tại tai.

II

Hoa kỳ tự hể ba kỳ thi
Hà vi thường hể vân vi y
Diệp ký cầu chỉ hể ngã tâm tắc di
Ngũ hạt ký hể thê trì
Sầu lưu Tương thuỷ thính
Muộn áp Thục sơn đề
Nhật nguyệt vô căn hể
Tình chi sở chung
Bất tri kỳ kỳ.

Dịch ca :

I

Móc như hạt châu chữ trắng ngọc ngời
Qua lại chữ lòng ta soi
Nhớ cố nhân chữ chân trời
Yêu không gặp chữ lòng bùi ngùi
Rêu mờ miếu Thần Nữ⁽¹⁾
Mây tản bay Sở đài
Trắng sáng ngời như thế
Ở nơi đâu chữ người ta mong nhớ ơ ?

II

Hoa làm chữ chữ nhụy làm thơ
Ráng làm xiêm chữ áo là mây
Cũng đã gặp nhau chữ lòng ta vui vầy
Lời gửi chữ sao chậm chầy
Non Thục sâu chén đầy
Trời chẳng không gốc chữ
Chung đúc mối tình
Biết sao bây giờ ?

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

(1) *Miếu Thần Nữ* : ở phía đông Vu Sơn, tỉnh Phúc Xuyên, Trung Quốc. Con gái của Xích đế là Giao Cơ chết, chôn ở bắc Vu Sơn. Sở Hoài Vương đi chơi ở Vu Sơn, tới Dương Đài nằm mơ giao hoan cùng với nữ thần, bèn lập miếu thờ.

HỒ XUÂN HƯƠNG HOẠ HIỆP TRẦN
TRẦN NGỌC QUÁN (I)

Dịch thơ :

*Thẹn không tài diệu khiến người kinh
Gió bụi mười năm giọng nhạc rành
Đà nhẽ vào cờ hay địch thủ
Chả cần gở nguyệt khổ đàn tình
Làm xe làm đạn tuý phen gặp
Ai phượng ai oanh mặc bầm sinh
Con tạo với người sao quá tiếc
Tối tăm đừng giở ngọc châu lành.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

HỒ XUÂN HƯƠNG HOẠ HIỆP TRẦN TRẦN NGỌC QUÁN (II)

Phiên âm :

Hàn danh⁽¹⁾ cừu ngưỡng hỷ tương phùng,
Cận tiếp quang nghi nhật chính đông.
Hậu ý thủy giao tri thủy đạm,
Tình hoài sơ ẩm giác đôn nông.

(1) *Hàn danh* : tiếng danh họ Hàn, tức Hàn Kinh Châu. Lý Bạch xưa có câu :
"Tôi từng nghe được phong tức Hầu muôn họ, không bằng một lần được gặp
ông Kinh Châu họ Hàn".

Ngô châu thanh khí hoàn tương thượng,
Ngã bối tài tình chính sở chung.
Ác thủ đàm tâm quân mạc quái,
Lục giang nhất khứ thủy thiên trùng.

Dịch nghĩa :

Bấy lâu ngưỡng mộ tiếng văn chương nay mừng
được gặp mặt
Lại được tiếp cận với dung nghi vào buổi hừng đông
Vốn sẵn nhã ý nên chưa biết nhau đã biết tính tình
thanh đạm
Chén tình vừa nhấp đã nồng nàn đôn hậu
Thanh khí của châu ta còn được ưa chuộng
Tài tình của chúng ta chính là chung đúc nơi đây
Cầm tay thổ lộ nỗi lòng xin chàng chớ ngại
Vì sau khi chàng tới Lục Đầu giang lại xa nhau
non nước muôn trùng.
(ĐÀO THÁI TÔN dịch)

Dịch thơ :

Lâu nghe danh tiếng gặp nhau mừng
Gần ngó dung quang nắng giữa đông
Ý đậm vừa quen hay nước đậm
Tình mong vừa chuốc biết men nồng
Châu ta thanh khí thêm ưa chuộng
Cùng hội tài tình nhẽ vốn chung

*Tay nắm lỏng trao người chớ lạ
Một di sông Lục nước ngàn trùng.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

HỒ XUÂN HƯƠNG HOẠ HIỆP TRẦN SƠN NAM HẠ TRẦN QUANG TĨNH

Phiên âm :

Bình thủy tương phùng nguyệt hạ tôn
Can trường phiến phiến thuộc nan ngôn
Bão cầm hữu ý minh hoàng xướng
Nhiều thụ vô đoan ngữ thước huyền
Thủy thực già thanh quy Hán khuyết⁽¹⁾
Tự tu liên bộ xuất Hồ môn
Bán diên biệt thoại tình đa thiếu
Mạch mạch không ly Thiển nữ hôn⁽²⁾.

(1) Hai câu này nói đến chuyện Sái Cơ và Vương Chiêu Quân lấy chồng đất Hồ.

(2) *Thiển nữ* : Trương Dật đời Đường có con gái tên là Thiển nương rất xinh đẹp tài hoa, lúc nhỏ đã hứa gả cho người cháu trai gọi bằng cậu là Vương Trụ cũng khôi ngô tài giỏi. Sau lại sai lời. Nàng Thiển cùng Vương Trụ trốn vào đất Thục ở, năm năm sau sinh được hai con. Vợ chồng đưa nhau về thăm nhà ngoại xin lỗi cha mẹ. Gia đình Trương Dật kinh ngạc vì từ năm năm nay nàng Thiển ốm nằm ly bì trong buồng sâu không dậy. Khi nàng Thiển "sau" tới buồng thì hoà luôn với nàng Thiển đang nằm trên giường làm một, rồi vùng dậy tươi cười bước ra chào hỏi mọi người. Về sau, Trần Huyền Lưu có viết bài bút ký ghi lại chuyện này. Người đời mượn điển để gọi những cô gái say tình không lấy được người mà phải thác (Trong *Hồ Xuân Hương – Thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại*, Sđd, tr. 88).

Dịch nghĩa :

Bèo nước gặp nhau chén rượu dưới trăng
Từng mảnh gan ruột là chuyện khó nói
Ôm đàn có ý gảy khúc gọi chim hoàng
Quanh cây ríu rít chim khách chuyện trò không đâu
Ai thuộc tiếng khèn về cung Hán
Tự thẹn gót sen mà phải bước ra cửa Hồ
Nửa tiệc chia tay tình nhiều ít
Giăng giăng không dứt hồn thiển nữ.

Dịch thơ :

Gặp nhau bèo nước rượu đầy trăng
Gan ruột bao niềm khó nói năng
So phím cầu hoàng lời có ý
Rộn cây chim khách chuyện lãng xăng
Tiếng khèn về Hán ai thành thuộc
Gót ngọc sang Hồ thẹn tấm thân
Nửa tiệc chia tay tình đậm nhạt
Hồn trinh gái Thiển mãi giăng giăng.

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

NGƯ ÔNG KHÚC HÀNH

(Hành khúc ông chài)

Phiên âm :

Dã ông đam bạc diệp phồn hoa
Thác nhận đào nguyên thị hệ la
Ký ngữ khinh châu châu tòng điệu tử
Quá giang ung bất thánh tỳ bà
Quá giang mạc thánh tỳ bà
Cao thanh bất tự Hồ già thê lương
Đào nguyên thủy khoát sơn trường
Ngư ông nhất trạo tiên đường bán khai
Vạn trùng xuân toả thiên thai
Cầm thanh lạc, giốc thanh ai bất đồng
Hàn sơn thảo sắc thông thông
Tô kê kỷ đáo thanh phong tự nhàn.

Dịch nghĩa :

Ông già quê đam bạc mà cũng phồn hoa,
Nhận lầm nguồn hoa đào là dây sắn dây bìm.
Nhấn gửi anh chàng đi câu trên thuyền nhẹ,
Khi qua sông chớ nên nghe đàn tỳ bà.
Qua sông đừng nên nghe tiếng đàn tỳ bà,
Tiếng cao không thê lương như tiếng kèn rợ Hồ.
Đào nguyên nước rộng non xa,

Mái chèo của ông ngư động là nhà tiên đã hé mở.
Vạn trùng khoá kín cõi Thiên Thai,
Tiếng đàn cầm vui khác hẳn tiếng tù và buồn bã.
Sắc cỏ xanh rờn trên non lạnh lẽo,
Khe Tô hầu đến, gió thanh tự nhàn.

(ĐÀO THÁI TÔN dịch)

Dịch thơ :

*Già quê mà cũng phồn hoa
Đào nguyên lắm tướng ngõ là tơ châu
Nhấn ai lãng dãng đồ câu
Qua sông dừng lắng tiếng đâu tỳ bà
Qua sông dừng lắng tỳ bà
Tiếng cao chả giống khèn Hồ nao nao
Núi xa sông rộng nguồn đào
Ông chài một mái chèo vào non tiên
Thiên Thai lối khép muôn nghìn
Điệu đàn nhịp sáo nổi niềm khác nhau
Non hàn cỏ mượt lâu lâu
Sông Tô giăng gió chờ nhau thanh nhàn.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

II – CHỮ NÔM

HOÀI CỰU

(Nhớ bạn xưa)

*Chữ tình ngang ngửa biết bao nhiêu,
Một chút duyên xưa dở lắm điều.
Bèo lạt không kinh con trẻ lại,
Hoa trắng thêm tủi cái già theo.
Tài tình nợ đấy vay nên trả,
Phong cảnh vui đâu giả đã nhiều.
Đưa đẩy biết lường tay đại tạo,
Cánh hoa trên nước thấm tin triêu.*

THU NGUYỆT HỮU ỨC MAI SƠN PHỦ KÝ

(Đêm thu lại nhớ Mai Sơn Phủ)

*Lá ngọc chiếu thu giận hắt dẫu,
Tuần trăng sẽ nhớ bữa đêm thâu.
Bên am Nhất Trụ trông còn đấy,
Ngon nước Tam Kỳ chẳng thấy đâu (a).
Sơn phấn trộm mừng duyên để lại,*

Khảo dị :

(a) Nguyên chú : "Đã giải kết đưa tình". *Giải kết* theo Đào Duy Anh, là "mở giải đồng tâm", tức hai người yêu nhau mà không lấy nhau được.

*Bèo mây thêm tủi phận về sau.
Trăm năm biết có duyên thừa nữa,
Cũng đổ tay tơ cũng trắng đầu.*

CẢM CỤU TỔNG TÂN XUÂN CHI TÁC

(Cảm xúc năm cũ tiễn đưa năm mới⁽¹⁾)

*Xuân này nào phải cái xuân xưa,
Có sớm ư thời lại có trưa.
Cửa động hao công thừa thốt bóng,
Buồng thoa oanh khéo dập dìu tơ.
Phong lưu trước mắt bình hương nguội,
Quang cảnh trong đời chiếc gối mơ.
Cân vàng nửa khắc xuân lơ lửng,
Phố liễu trăm đường khách ngẩn ngơ.*

*

*Mới biết vị đời chua lẫn ngọt,
Mà xem phép tạo nắn thì mưa.
Tri âm đắp nứa chần còn ngẩn,
Bức vách thắm nghe tiếng đã thừa.
Nếm nía vụ này ngon những ngon,*

(1) Bài thơ có đầu đề là "tiễn năm cũ" chứ không phải là "đón năm cũ".

*Trong gương ngày nợ bằng như tờ.
Xưa nay còn có đâu hơn nữa,
Hay những từ đây phải thế chưa ?*

NGỤ Ý TỐN PHONG KÝ NHỊ THỦ

(Ngụ ý, gửi Tốn Phong thị hai bài)

I

*Dồn bước may đâu khéo hẹn hò,
Duyên chi hay bởi nợ chi ru.
Sương gieo áo lục nhồi hơi xạ,
Gió lọt cành lê lướt mặt hồ.
Muốn chấp chỉ đào thêu trướng gấm,
Mà đem lá thắm thả sông Tô⁽¹⁾.
Trong trần mấy kẻ tình con mắt,
Biết ngọc mà trao mới kể cho.*

II

*Đường hoa dịu dặt bước đông phong,
Nghĩ kẻ tìm thơm cũng có công.
Lạ mặt dám quen cùng gió nước,*

(1) *Sông Tô* : sông Tô Lịch.

*Nặng lòng nên nhẹ đến non sông,
Đa trời nắng nhuộm tươi màu biếc,
Phòng gấm trắng in dãi thức hồng.
Ai nhớ lấy cho lòng ấy nhỉ,
Trước trăm năm hân nợ chi không.*

HOẠ NHÂN

(Hoạ thơ người khác)

*Vài hàng chữ gấm chạnh niềm châu,
Nghĩ tưởng năm canh nguyệt hé lâu.
Lá nhuộm thức lam thêm vẻ thẹn,
Sương pha khói biếc rộn cơn sâu.
Thẩn thơ trước triện nhàn khoe gió,
Đồng vọng bên tai địch thét dâu.
Uớm hỏi trăng già khe khát bấy,
Trên nhau chi những sự cơ cầu.*

TẶNG TỐN PHONG TỬ⁽¹⁾

(Tặng Tốn Phong)

(Hoạ vận tại hậu)

*Bướm ong mừng đã mấy phen nay
Hồng nhận xin đưa ba chữ lại
Đám đầu mưa gió giờ bàn tay
Những sự ba đào xiêu tấp lười
Nam Bắc xa xa mấy dặm đây
Hải sơn ước để nghìn năm mãi
Bức tranh khôn vẽ tám lòng nguy
Tơ nguyệt rày xe ba mối lại
Hỏi khách đa tình nhẽ có hay
Năm canh hôn bướm thêm bơ bãi⁽²⁾.*

(1) Dưới đầu đề có ghi rõ "Hoạ vận tại hậu" (Hoạ vận ở phía sau), nhưng không thấy bài hoạ.

(2) Bài thơ còn đang dang dở. Thể thơ ít gặp. Chữ *bơ bãi* là phiên âm tạm, chưa rõ nên đọc thế nào cho phải (Theo Đào Thái Tôn, trong *Hồ Xuân Hương – Tiểu sử văn bản, tiến trình huyền thoại dân gian hoá*, NXB Hội Nhà văn, H., 1999, tr. 237).

KÝ SƠN NAM THƯỢNG TRẦN HIỆP TRẦN TRẦN HẦU⁽¹⁾

(Gửi quan Hiệp trấn Sơn Nam thượng họ Trần)

HỒ XUÂN HƯƠNG XUỐNG

Vác cầm tao đàn một ngọn cờ,
Ấy người thân đấy phải hay chưa.
Lắc đẫy phong nguyệt lưng hồ rượu,
Dắt lỏng giang hồ nửa túi thơ.
Đỉnh Nguyệt góp người chung đỉnh lại,
Trời Hoan mở mặt nước non xưa.
Bấy nay tài tử bao nhiêu tá,
Thèo đánh⁽²⁾ khen ai khéo đặt cho.

HOẠ SƠN PHỦ CHI TÁC

(Hoạ thơ Sơn Phủ)

Này đoạn chung tình biết mấy nhau,
Tiền đưa ba bước cũng nên câu.

(1) Với một dấu đề, Lưu hương ký chép liền hai bài thơ. Theo nội dung, có thể hiểu bài thứ hai là bài hoạ của Hiệp trấn Sơn Nam Thượng họ Trần.

(2) Thèo đánh (tiếng cổ) : lẳng lơ, khinh bạc.

*Trên tay khép mở tanh chiếu nhận⁽¹⁾,
Trước mặt đi về gấp bóng câu⁽²⁾.
Nước mắt trên hoa là lối cũ,
Mùi hương trong nệm cả đêm thâu.
Vắng nhau mới biết tình nhau lắm,
Này đoạn chung tình biết mấy nhau.*

TỐN PHONG ĐẮC MỘNG CHÍ DỮ NGÃ KHAN NHÂN THUẬT NGÂM TỊNH KÝ

(Đáp mộng Tốn Phong⁽³⁾ – Tốn Phong nằm mộng ghi mang
cho ta xem, nhân làm bài thơ thuật chuyện)

*Nhớ ai mà biết nói cùng ai,
Rằng chữ đồng ta quyết một hai.
Hoa liễu vui đâu mình dễ khéo,
Non sông đành giả nợ còn dài.
Chén tình dầu nhẫn lâu mà nhạt,
Giải ước nguyên âu thắm chẳng phai.
Đầy đoạ duyên trần thôi đã định,
Xương giang đành để ngẫm tương lai.*

(1) *Tanh chiếu nhận* : vắng bóng chim nhận đưa tin.

(2) *Gấp bóng câu* : câu là con ngựa non ; *gấp bóng câu* chỉ thời gian trôi nhanh như bóng ngựa vút.

(3) Đầu bài *Đáp mộng Tốn Phong* do chúng tôi đặt để tiện gọi cho ngắn gọn.

HOÀ TỐN PHONG NGUYÊN VẬN

(Hoạ nguyên vận thơ của Tốn Phong)

*Kiếp này chẳng nữa thì liêu,
Những chắc trăm năm há bấy nhiêu.
Nghĩ lại luống đau cho phận bạc,
Nói ra thêm thẹn với thân bèo.
Chén thể thuở nợ tay còn dính,
Món tóc thời xưa cánh vẫn đeo.
Được lúa tài tình cho xứng đáng,
Nghìn non muôn nước cũng tìm theo.*

HOÀNG GIANG NGỘ HỮU HỖ PHÚ

(Mừng gặp bạn ở sông Hoàng)

*Nhà xuân từ được bén hơi xuân,
Nửa khắc vàng xem trọng mấy cân.
Trót hẹn nhớ cho đành một kiếp,
Nặng lời quên cả đến trăm thân.
Cạn dòng Tô thuỷ còn duyên nợ,
Đầy giọt Hoàng giang những ái ân.
Nóng nhạt mặc dầu đâu nhẽ dăm,
Tấc son này vẫn thấm mười phân.*

THỆ NHẬT HỮU CẨM

(Xúc cảm khi viết lời thề)

Mười mấy năm trời một chữ tình,
Duyên tơ này đã sẵn đầu dành.
Mái mây cắt nửa nguyên phu phát,
Giọt máu đầy hai chén tử sinh.
Một kiếp đã thề cùng dạ thắm,
Trăm thân đừng phụ với đầu xanh.
Mai sau lòng chẳng như lời nữa,
Đao búa nguyên xin lụy đến mình.

TỰ THÁN (I)

(Tự than – Bài 1)

Con bóng đi về chốc bấy nay,
Chữ duyên nào đã chắc trong tay.
Nghĩ cùng thế sự lòng như đốt,
Trông suốt nhân tình dạ muốn say.
Muôn kiếp biết dà duyên trọn vẹn,
Một đời riêng mấy kiếp chua cay.
Nỗi mình nỗi bạn đường bao nỗi,
Dám hỏi han đâu những cơ này.

TỰ THÂN (II)

(Tự thân – Bài 2)

*Lần thân đi về mấy độ nay,
Vì đâu đeo đẳng với nơi này.
Ấm trà tiêu khát còn nghe giọng,
Chén rượu mừng xuân dạ thấy say.
Điểm lữ trong chừng mây đậm nhạt,
Lòng thu xem cỡ nước vơi đầy.
Thương ai hẳn lại thương lòng lắm,
Này nợ này duyên những thế này.*

LƯU BIỆT THỜI TẠI AN QUẢNG, AN HƯNG NGỰ HƯNG

(Khi chia tay ở An Hưng – An Quảng)

*Người về người ở khéo buồn sao,
Tức tôi mình thay biết lẽ nào.
Tơ tóc lời kia còn nữa hết,
Đá vàng lòng nợ xiết là bao.
Nỗi cơn riêng giận ngày giờ ngắn,
Mỏi mắt chờ xem bóng nguyệt cao.
Sớm biết lẽ giờ ly có hợp,
Thì mười năm trước bạn chi nao.*

BẠCH ĐẰNG GIANG TẶNG BIỆT

(Tặng bạn khi chia biệt ở sông Bạch Đằng)

*Khấp khểnh đường mây bước lại dầm,
Là duyên là nợ phải hay chăng ?
Vìn hoa khéo kéo lay cành gấm,
Vục nước xem mà động bóng trăng.
Lòng nọ chớ rằng mây lạt lạt,
Lời kia này đã núi giăng giăng.
Vội người tình nghĩa sao là trọn,
Chút thôi lưng vội cõ nước Đằng⁽¹⁾.*

HOẠ THANH LIÊN NGUYÊN VẬN ⁽²⁾

(Hoạ nguyên thơ của Thanh Liên)

*Khúc hoàng tuyền nguyệt còn chờ đấy,
Cánh phượng đường mây đã vội gì.*

(1) *Lưng vội cõ nước Đằng* : Nước Đằng là một nước nhỏ thời Xuân Thu Chiến Quốc, bị ép giữa hai nước lớn là Tề và Sở nên luôn phải giữ gìn. Một bài thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương cũng dùng hình ảnh "nước Đằng" : "Ngoảnh mặt sang Tề e Sở giận - Quay đầu về Sở sợ Tề ghen".

(2) *Thanh Liên* : chưa rõ là ai.

*Chua xót lòng thay lời để lại,
Hững hờ duyên bấy bước ra đi.
Thủ vàng đá nợ treo từng giá,
Phong gấm hoa kia nở có thì.
Đào thắm mặn xanh còn thú lắm,
Xuân ôi đành nở dứt ra về.*

HOẠ THƠ QUAN HIỆP TRẦN SƠN NAM THƯỢNG TRẦN HẦU ⁽¹⁾

*Thắc mắc sầu riêng khó gỡ ra,
Đèn tàn khêu mãi thấy thêm hoa.
Muốn về nhưng có về sao đến,
Biếng nói song le nói được mà.
Song Bắc trông chừng chênh bóng thỏ,
Lâu Nam nghe đã giống canh gà.
Trăm năm gặp gỡ là bao nả,
Thắc mắc sầu riêng khó gỡ ra.*

(1) Dẫn theo tài liệu của Bùi Hạnh Cẩn, Sđd, tr.181.

XUÂN HƯƠNG TẶNG HIỆP TRẦN⁽¹⁾

*Hẹn thu hẹn nguyệt luống ăn năn,
Cái kiếp phù sinh những nợ nần.
Cửa viện xuân về hoa mát mẻ,
Đài trang mây nấu nguyệt bản khoăn.
Duyên xanh nước chảy tin lai láng,
Lá thắm thơ gieo bút ngại ngần.
Sơn phấn dăm đầu so ngọn bút,
Mượn tay thi tướng nhắc đồng cân.*

HỒ XUÂN HƯƠNG HOẠ

*Đàn tảo từng mấy mặt treo cờ,
Thua được lẫn nhau phải thế chưa.
Tả hân phấn son cùng chén rượu,
Ngưng duyên bèo lạc với dòng thơ.*

(1) Nguyễn Huệ Chi và Hồ Tuấn Niêm, trong *Tạp chí Văn học*, số 3 - 1974 đã tìm thấy ở Thanh Hoá một sách phếp chép thơ liên quan đến xứ Nghệ, trong đó có bài số 3 đề : *Xuân Hương tặng Hiệp quận*. Hoàng Xuân Hãn đã hiệu chỉnh tên gọi : "Trước hết chữ *quận* chắc sai, vì không có tên chức quan ấy, ý muốn nói là "có tước *quận công*". Nhưng đây thì chắc chắn đó là "Hiệp trấn" Trần Ngọc Quán. Hoàng Xuân Hãn đã sửa lại tên bài là : *Xuân Hương tặng Hiệp trấn* và hiệu đính chữ "mát mẻ" trong câu thơ thứ 3 và chữ "nấu" trong câu thơ thứ 4 (Xem thêm Hoàng Xuân Hãn, *Hồ Xuân Hương - thiên tình sử*, Sđđ).

*Non cao bề rộng vâng lời cả,
Nước chảy hoa trôi vẫn ý xưa.
Còn nợ trần gian còn phải giả,
Dầu bao giờ hết liệu bây giờ.*

CẨM CỰU KIÊM TRÌNH CẦN CHÁNH HỌC SĨ NGUYỄN HẦU

(Nhớ bạn cũ, viết gửi Cần chánh học sĩ Nguyễn hầu)

*Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung,
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng.
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn,
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không.
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập,
Phấn son càng tủi phận lóng đong.
Biết còn mấy chút sương siu⁽¹⁾ mấy,
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong.*

(1) *Sương siu* : bịn rịn. Ngay dưới đầu đề, có một dòng nguyên chú, ghi : "Hầu, người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân". Ông họ Nguyễn làm Cần chánh học sĩ, có tước hầu, lại là người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, thì chỉ có thể là Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*, được Gia Long cho tập tước Du đức hầu, chứ không thể là ai khác nữa (Trần Thanh Mại). Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền ghi rõ mùa hè năm Kỷ Ty (1809), Nguyễn Du được bổ làm Cai bạ Quảng Bình. Tháng hai năm Quý Dậu (1813), ông được thăng Cần chánh điện học sĩ, rồi có chỉ cử làm chánh sứ đi Trung Quốc tuế cống (Dẫn theo Nguyễn Lộc trong *Thơ Hồ Xuân Hương*, Sđd).

C – HƯƠNG ĐÌNH CỔ NGUYỆT THI TẬP

QUÁ KINH DAO TỪ HOÀI CỔ

Phiên âm :

Sơn hải tang bồng cổ dĩ lai
Trường đồ trước cước sạ quan hoài
Đình tiền tượng mã ngăn song toả
Cung lý y quan ngọc nhất đôi
Thảo mộc ám tuỳ đông tuyết lão
Giang sơn hoàn vị tích nhân ai
Hoàng thiên hữu ý khai tân vận
Phong quyển hồng trần phát kiếp hồi.

Dịch nghĩa :

QUA ĐỀN KINH DAO NHỚ CHUYỆN XƯA⁽¹⁾

Cung tên non biển là chuyện từ trước tới nay
Đường dài đặt bước chợt thấy vấn vương
Trước sân voi ngựa, đôi vòng khoá bạc
Trong cung, áo mũ như ngọc chất đầy đống

(1) Bản chữ Hán là *Kinh*. Theo Bùi Hạnh Cẩn thì *Kinh giao* là đền ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, thờ Phạm Đình Trọng, Sđd.

Cỏ cây âm thầm căn giá theo tuyết mùa đông
Núi sông vẫn còn buồn thương cho người xưa
Trời cao có ý mở vạt mới
Gió bụi đỏ xưa tan tro bụi.

Dịch thơ :

*Non biển cùng tên trải một thời
Đường dài từng bước chợt quan hoài
Ngựa voi sân trước đôi vòng bạc
Áo mũ trong cung một đống ngời
Sông núi còn gì người trước tiếc
Cỏ cây ngấm với tuyết đông phai
Cao xanh có ý sang tuần mới
Bụi đỏ giông tràn sạch kiếp hồi.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

BÁN CHẤM THƯ HOÀI

Phiên âm :

Bán thiên phong vũ bán thiên đình
Lữ hướng thê lương nhập mộng tỉnh
Ngâm khách hữu thần lai sắc tướng⁽¹⁾
Tĩnh ma vô lực khước sáu binh

(1) *Sắc tướng* : tiếng nhà Phật dùng chỉ một sự vật có hình dáng. Ở đây, tác giả chơi chữ để đối với quân lính sáu binh.

Khâm trung bán khẩu phong lưu cốt
Thấp thượng bình phân hải giốc tình
Nhất phiếm vô liêu nhân bất tận
Trần hoà an đắc nhân song thanh.

Dịch nghĩa :

NỖI NIỀM GỐI LẺ

Nửa trời gió mưa nửa trời lạnh
Nỗi khách thê lương cơn mê dễ tỉnh
Bạn thơ có thân tới họp mặt
Ma tình không sức xua đuổi lũ quân sâu nảo
Trong chân mình vóc phong lưu gầy nửa phần
Trên giường như chia đôi mỗi tình nơi góc biển
Một khoảng quanh hiu nói khôn xiết
Cõi đời sao cho được đôi mắt xanh.

Dịch thơ :

*Nửa trời mưa gió nửa trời thanh
Đất khách thê lương mộng khó thành
Bạn hát có thân cùng họp mặt
Ma tình không sức đuổi sâu binh
Trong chốn gầy nửa thân thanh lịch
Trên chiếu chia đều phận nỗi nênh
Một nỗi mệnh mông lời chẳng xiết
Cõi trần được mấy mắt đôi xanh.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

ĐỀ TRẤN QUỐC TỰ

Phiên âm :

Trang lâm thủy thị cảnh trung nhân
Tế tế thanh phong phiến phiến huân
Thủy nguyệt ba lung liên quải choát
Hương yên bảo thoại lộ liên vân
Tẩy không trần lự hoa hàm thoại
Hoán tỉnh mê đồ thảo diệc xuân
Đáo cảnh linh nhân hồi thủ vấn
Đông nam phát tự nhận thành quần.

Dịch nghĩa :

ĐỀ CHÙA TRẤN QUỐC

Trang trọng tới thăm, ai là người trong cảnh
Nhè nhẹ gió mát hây hây quạt
Trắng nước sóng lồng sen nẩy nổi
Khói hương toả báu sương móc liền với mây rắng
Niềm tục rửa sạch lằng, hoa đầm màu vẻ
Đường mê gọi tỉnh, cỏ cây cùng đượm xuân
Tới cảnh xui người quay đầu hỏi
Hương về phương đông nam tung tay áo vẫy nhận
thành đàn.

Dịch thơ :

*Cảnh chùa ai đó khách dài trang
Gió mát hiu hiu quạt nhẹ tàn
Trắng nước sóng lồng sen nảy nổi
Khói hương toả báu móc mây tràn
Rửa láng niêm tục hoa đầm vẻ
Gọi tỉnh đường mê cỏ cũng xuân
Đến cảnh xui người quay lại hỏi
Đông nam tay vẫy nhận nên đàn.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

GIANG NAM PHỤ NÍP KIÊM LƯU BIỆT HỮU NHÂN

Phiên âm :

Phụ níp tông quân vạn lý dao
Trường đình tử tiển thượng thù giao
Muộn đôi phạm tịch thuyền thiên trọng
Sầu áp giang tâm thủy bất trào
Cự thảo ngưng mâu hương vị tán
Tha hương hồi thủ vọng cô cao
Tuy nhiên thượng hữu tương phùng nhật
Thệ hải ninh dung nhất lãng đào.

Dịch thơ :

KHĂN GÓI SANG SÔNG NAM, NHÂN GỬ BẠN

*Khăn gói bầy giờ vạn dặm nao
Đình dài rượu tiễn chén đang trao
Buồm đang buồm vút thuyền nghiêng nặng
Sầu nén sông sâu nước chẳng dào
Cỏ cũ nhìn lâu hương chứa tản
Làng ai quay lại núi quê cao
Rời ra còn có phen cùng gặp
Thề biển thà cho đợt sóng ào.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

VỊNH THẠCH PHU PHỤ

Phiên âm :

Gia thất hoà bình lập hải ngu
Thung dung tuế nguyệt nhất nhân du
Đông hồi Tây lĩnh lân đề phụ
Bắc hướng Nam sơn tiểu vọng phu
Đề đỉnh nghĩa trường thiên địa tịnh
Xương tuy thanh động hải sơn thu
Vãng lai hoặc vấn cừ tôn tử
Thạch tại sơn đầu nhân tại chu.

Dịch thơ :

VỊNH VỢ CHỒNG ĐÁ⁽¹⁾

*Nhà cửa yên lành nơi góc biển
Thong dong ngày tháng mãi nhân du
Đông Tây núi ngó thương gào vợ
Nam Bắc non nhìn ngắm vọng phu
Gần bó nghĩa dài trời đất sánh
Xương tuyền⁽²⁾ lời động biển non chờ
Lại qua ví hỏi đàn con cháu
Đá ở đâu non khách dưới đò.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

TÁI NGOẠI VĂN CHÂM

Phiên âm :

Thúc văn giang cổ thú giang thành
Hốt đặc hàn châm tấu nhĩ thỉnh
Tục đoạn sương trung kinh nhận trận
Y hy bích hạ loạn trùng thanh

(1) Có thể là hòn Trống Mái ở Sầm Sơn.

(2) *Xương tuyền* : lấy ý câu "phu xương phụ tuyền" (chồng xương vợ nghe theo).

Chinh phu đục phá thanh khuê mộng
Du tử hoàn thiêm cố quốc tình
Đắc ý bất tri cân khổ được
Quản huyền vận vận gián kê minh.

Dịch nghĩa :

NGOÀI ẢI NGHE TIẾNG CHÀY NỆN VẢI
Chợt nghe hồi trống bên sông của những người lính
canh thành sông
Bỗng lại nghe thấy tiếng chảy nện vải lạnh lòng
bên tai
Đàn nhận đứt nổi e sợ trong sương
Phảng phất chân tường loạn tiếng giun dế
Chinh phu muốn phá vỡ mộng khuê sâu
Người du khách còn nặng thêm tình cố quốc
Khi đắc ý không hay lúc vất vả uống thuốc đắng
(gian khổ)
Đàn sáo chen lẫn với canh gà.

Dịch thơ :

Trống canh sông chợt động bên thành
Chày lạnh bên tai lại thậm thình
Đứt nổi trong sương bấy nhận sợ
Mơ hồ dưới vách tiếng trùng inh

*Khuê sâu chinh khách chừng tan mộng
Nước cũ du nhân vẫn nặng tình
Thoả ý chả hay khi thuốc đắng
Canh gà giọng lẫn nhịp đàn senh.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

THU VŨ

Phiên âm :

Thiên cách vân âm thăm bất minh
Tiêu tiêu thu vũ lạc nhân đình
Đoạn trường khô thụ chi đầu lệ
Thư cấp hoàng tiêu điệp thương thanh
Ngâm đoạn mê mê thiên lý mộng
Sầu khiên liêu tịch ngũ canh tình
Thâm khuê tối khổ như hoa diện
Nhất phiến sầu dung hoạ bất thành.

Dịch nghĩa :

MƯA THU

Trời cách mây mù thăm đậm mờ mịt
Rí rách mưa thu rơi sân vắng
Đầu cành cây khô lệ dài ngần
Trên lá chuối vàng lá thưa mau

Hát xong đề mê giấc mơ ngàn dặm
Sầu nào vấn vương giăng mắc mối tình năm canh
Khuê sầu khổ nhất đối với những người mặt như hoa
Một vẻ buồn vẽ không thành.

Dịch thơ :

*Trời cách mây mù thăm chử xanh
Mưa thu sân vắng giọt buồn tanh
Đầu cành cây héo châu dài vấn
Trên lá tiêu vàng tiếng chập nhanh
Hát dứt đề mê mơ vạn dặm
Sầu giăng quạnh quẽ nỗi năm canh
Khuê sầu rất khổ mảy hoa ấỵ
Vẻ mặt buồn thương vẽ chẳng thành.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

CỐ KINH THU NHẬT

Phiên âm :

Nhiễm nhiễm chinh đồ thu nguyệt tà
Nhất bôi hoàn đối cụ phồn hoa
Nhất Tô thủy lạo Tây lưu tận
Tam Đảo tình quang Bắc vọng xa

Đăng nguyệt thanh chiêm bi cố vật
Sương tiền bạch lộ lạc thủy gia
Thử lai tương đối trùng tương ức
Khách cửu niên thâm nại nhược hà.

Dịch thơ :

NGÀY THU TỨC CẢNH

*Thấm thoát đường thu ánh nguyệt tà
Chốn xưa lại chuốc chén phồn hoa
Dòng Tô nước cuốn về Tây hết
Tam Đảo trời quang ngó Bắc xa
Đèn rạng chấn xanh thương vật cũ
Sương buông móc trắng đọng mô nhà
Lần này gặp mặt càng mong nhớ
Khách mãi năm tàn nổi thế a !*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

THU NHẬT TỨC SỰ

Phiên âm :

Tây phong tạc dạ áp hàn chi
Ly cốc tiêu sơ tuyết vị phi
Mặt vũ tà si phân thủy diện
Cô vân miêu chúc viễn sơn mi

Liên dư tàn hạ lưu xuân दौर
Liều bạn nhiều hương lão thủy y
Đề điều mặc phi tri ngã hưởng
Thanh thanh trường động cố hương ty (tư).

Dịch thơ :

NGÀY THU TỨC CẢNH

*Đêm qua lạnh lạnh gió Tây về
Đậu cúc đìu hiu tuyết chưa đi
Mưa nặng sông chia mờ về mặt
Mây trơ non thẳm vẽ đường mi
Sen tàn hạ cuối dây thơm sót
Liều ngả xuân thừa biếc áo che
Chim hót nổi mình chẳng có tháu ?
Lời lời dài động nổi lòng quê.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

D – ĐỒ SƠN BÁT VINH

PHẬT ĐỘNG TÂM U

Phiên âm :

Truyền văn Phật Tích tại Linh san⁽¹⁾
Cận đắc sơn ông chỉ thử gian
Động khẩu thiền thâm hoang thảo kính
Tự ngân nông đạm ấn đài ban
Phóng Đăng hồ ngoại kiều do tại
Thủy khắp khe biên tỉnh bất can
Sắc⁽²⁾ tức thị không không thị sắc
Thiền gia đương tác như thị quan.

Dịch nghĩa :

THÂM ĐỘNG PHẬT THAM U

Truyền rằng dấu vết Phật ở Linh san
Gần đây được ông già xóm núi chỉ cho nơi này
Cửa động nông sâu lối cỏ rậm
Nét chữ nhật mờ in làn rêu

(1) *Linh san* : tức núi Linh Thứu, nơi Phật Thích Ca giảng đạo. *Linh san* theo nhà Đạo tức là nơi Tiên ở.

(2) *Sắc* : là hiện vật, cùng nghĩa với "có".

Ngoài hồ Thả Đền cầu hỡi còn
Bên khe mức nước giếng không khô
Sắc tức là không không là sắc
Nhà Thiền nên hiểu mọi sự vật như thế.

Dịch thơ :

*Nghe đồn dấu Phật núi Linh đây
Lại được già thôn chỉ chốn này
Ẩn hiện cửa hang đường cỏ rậm
Nhật mờ nét chữ lớp rêu bày
Thả Đền hồ nọ cầu nguyên đầy
Kín nước khe bên giếng vẫn đầy
Sắc tức là không không tức sắc
Nhà Thiền lẽ ấy khá nên hay.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

ĐĂNG ĐÔNG SƠN TỰ KIẾN KÝ

Phiên âm :

I

Đông Sơn cảnh chiếm nhất Hồ Thiên
Bảo áp phi lai pháp giới yên
Nham thạch điểm đầu hoàn vũ hạ
Thiên hoa mãn thụ lộng phong tiền

Đế Bà hương hoả phương lân cận
Trịnh chúa xa luân cự tích truyền
Phổ độ từ hàng siêu khổ hải
Thuần âu than hạ túc ngư thuyền.

II

Bạch lộ hoành giang thuỷ tiếp thiên
Tùng lâm nhất thốc cách vân yên
Nữ vu trị vũ vô đông hạ
Ngư phủ phi điều hoặc hậu tiền
Ngô đạo cao tăng huê tích khứ
Hiện thân cổ Phật đáo kim truyền
Đăng lâm độc bộ Đông Sơn thượng
Thừa hứng lâm lưu nguyệt mãn thuyền.

Dịch nghĩa :

LÊN CHƠI CHÙA ĐÔNG SƠN

I

Phong cảnh Đông Sơn riêng chiếm một bầu trời
Vịt bầu bay tới trong làn khói pháp giới
Đá núi gập đầu dưới mái lớn
Hoa trời nở đầy cây lộng trước gió
Đền Bà Đế lửa hương thơm quanh xóm

Đường xe chúa Trịnh vết cũ còn in
Bè từ giúp mọi người vượt bể khổ
Dưới bãi những cò vịt quen nghỉ đứng bên đò chài.

II

Cò trắng ngang sông nước tiếp trời
Chùa thiền một cảnh cách mây khói
Bà đồng phẩy quạt không chia đông hè
Ông chài bơi thuyền trước hoặc sau
Sư giỏi ngộ đạo mang gậy đi rồi
Hiện thân Phật cũ đến giờ còn truyền
Lên núi một mình trên Đông Sơn
Nhân húng ngang dòng trăng đầy thuyền.

Dịch thơ :

I

*Non Đông trời đất một bầu riêng
Vịt bầu bay về khói pháp chen
Đá núi gập dẫu ngang tám cõi
Hoa trời đầy dặng gió rung thêm
Chùa Bà hương lửa thơm quanh xóm
Chúa Trịnh vành xe lồi cũ in
Chở khắp bè từ qua biển khổ
Đò chài dưới bãi đậu chim quen.*

II

*Cò trắng ngang không trời tiếp nước
Cảnh chùa xóm cách khói cùng mây
Bà đồng phẩy quạt nên đông hạ
Chài cá dò qua rận đáy dầy
Hiếu đạo sư thầy mang gậy trầy
Hiện thân Phật cũ dấu còn nay
Một mình trên ngọn non Đông đạo
Nhân hứng đồ trôi ánh nguyệt dầy.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

THÁP SƠN HOÀI CỔ

Phiên âm :

Cổ Pháp di khư loạn thảo đôi
Dục vương⁽¹⁾ khứ hậu uỷ hồi đôi
Thiên quan bảo khí minh lưu thủy
Cửu cấp phù đồ⁽²⁾ hoá kiếp hồi

(1) *Dục vương* : do chữ Phạn *Asok*. Ở đây có thể tác giả dùng để chỉ vua Lê hoặc chúa Trịnh.

(2) *Phù đồ* : Chùa, Bụt (tiếng Phạn là Buddha).

Tiểu⁽¹⁾ tử y kha miên thạch đấng
Mục nhi khu độc há sơn ôi
Đấng cao dục hội sơn tăng giảng
Hà xứ chung thanh khụ nhất hồi.

Dịch nghĩa :

LÊN NÚI THÁP NHỚ VỀ XƯA

Tháp cũ nền xưa cỏ mọc loạn
Vua Dục đi rồi cảnh hoang tàn
Vật báu ngàn cân kêu bên dòng nước
Phù đồ chín cấp hoá tro bụi
Chú nhỏ tựa riu ngủ bên vách đá
Trẻ chăn xua ghé xuống dưới đôi núi
Lên cao muốn bàn đạo cùng với nhà sư núi
Chợt tiếng chuông rơi nao vọng một hồi.

Dịch thơ :

*Tháp cổ nền xưa cỏ loạn rồi
Sau kỳ vua Dục cảnh tới bời
Ngàn cân vật báu reo bên nước
Chín bậc phù đồ hoá bụi toại
Chú nhỏ tựa riu bên đá ngủ
Trẻ chăn xua ghé xuống lưng đồi*

(1) *Tiểu* : có thể là *tiểu* : người kiếm củi.

*Lên cao muốn chuyện cùng sư núi
Chợt tiếng chuông đâu động một hồi.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

THẠCH PHỐ QUAN NGƯ

Phiên âm :

Phong diêm ba tỉnh độ giang mi
Vọng vọng ngư châu nhất tự nhi
Thủ thám giao cung giang tác lộ
Võng thu thần thị tịch vi kỳ
Huê la bản phụ phan thuyền vĩ
Khẩu tiếp đà sư hệ tửu chi
Hoặc thủ chư "Ly" kiêm thủ "Hoán"
Thánh nhân khai vật dữ nhân nghi.

Dịch nghĩa :

BẾN ĐÁ XEM QUẢNG CHÀI ĐÁNH CÁ

Gió im sóng lặng dạo bước ven bãi sông
Nhìn trông đồ chài giăng hàng
Tay tìm hang giao long, sông mở đường
Lưới thu chợ trai sông chiều làm cò
Bà mua cá xách giỏ vin cuối thuyền
Ông lái gô chèo nâng chén rượu

Hoặc là lấy ở hiện tượng quẻ "Ly" hoặc hiện tượng
quẻ "Hoán"⁽¹⁾

Thánh nhân định ra có ý thích hợp với cuộc đời
con người.

Dịch thơ :

*Gió im sóng lặng dạo ven bờ
Chài cá nhìn xem một dặng dò
Tay kiếm hang rồng sóng mở lối
Lưới quăng chợ hến sóng dâng cờ
Bà mua xách giỏ vin khoang cuối
Ông lái bên chèo chén rượu đưa
Hoặc lúc chia ra gồm lúc tản
Thánh nhân bày vậy phải đâu đùa.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

CỐC TỰ THAM THIÊN

Phiên âm :

Thần ngoan quỷ tặc bất tri niên
Thế thế an bài nhược tự nhiên
Ốc bất ngoã từ giai bất thế
Nham như tường bích thạch như diên

(1) Ý nói luôn chia tán.

Dạ minh hiển quả liên đài hạ
Phong tử hàm hoa bảo án tiền
Đào hưởng tiêu (a) ca hoà điệu ngữ
Thanh thanh hoán tỉnh lão tăng miên.

Dịch nghĩa :

THIỆN ĐỊNH Ở CHÙA CỐC

Thần tác quỷ đẽo không biết tự năm nào
Hình thế xếp đặt y như thiên nhiên
Mái chẳng ngói tranh ; thêm chẳng xây trát
Vách núi như tường lát, thành đá như kèo, dui
Dưới đài sen đàn dơi cúng quả ngọt
Trước án báu ong mật dâng hoa thơm
Tiếng sóng, tiếng hát tiêu phu hoà tiếng chim
Lời lời gọi tỉnh giấc ngủ sư lười.

Dịch thơ :

*Thần bào quỷ tác mấy năm rồi
Hình thế hình như sẵn tự trời
Mái chả ngói tranh thêm chả lát
Sườn như tường vách đá như dui*

Khảo dị :

(a) Tiêu : trong *Hồ Xuân Hương – Thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại* của Bùi Hạnh Cẩn (Sđd) phiên âm là chữ *tiêu*.

*Dơi đêm cúng trái dài sen quý
Ong mật dâng hoa trước bảo đài
Vỗ sóng ca tiêu chim chóc hót
Lời lời lay tỉnh giấc sư lành.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

BỘ KHÁNH MINH TỰ CẢM HỨNG

Phiên âm :

Phạn vương quy khứ kỷ thời lai
Không uỷ Kỳ viên ế thảo lai
Khánh hữu cơ duyên quy biệt viện
Chung vô cự nghiệp trệ không giai
Đôi lương bại ngoã sào ma tước
Phá kế tàn bi yểm lục đài
An đắc Như Lai thiên thủ Phật
Hư không nhất dạ khởi lâu đài.

Dịch nghĩa :

ĐẠO CHÙA KHÁNH MINH CẢM HỨNG

Phạn vương đi rồi bao giờ quay trở lại
Sông để vườn Kỳ cỏ bờ rơi
Khánh đá có cơ duyên chuyển đi viện khác
Chuông không giá treo nằm xó dài sông

Xà một ngôi võ, chim sẻ làm tổ
Bia mòn bệ võ rêu xanh phủ khắp
Sao được như Phật ngàn tay
Một đêm từ hư không dựng nên lâu đài.

Dịch thơ :

*Phạn vương đi khỏi bao giờ lại
Suông để vườn Kỳ cỏ rậm dài
Khánh có cơ duyên rời viện khác
Chuông không giá mắc xó thêm nơi
Tổ chim ngôi lổ xà long khắp
Rêu biếc bia nghiêng bệ võ vùi
Giá được ngàn tay như Phật Tổ⁽¹⁾
Hư không một tối dựng lâu đài.*

(BÙI HẠNH CẦN dịch)

(1) *Phật Tổ* : Phật Tổ Như Lai.

E – ĐỀ VINH HẠ LONG

ĐỘ HOA PHONG

Phiên âm :

Phiến phàm vô cấp độ Hoa Phong
Tiêu bích đan nhai xuất thủy trung
Thủy thể mỗi tùy sơn diện chuyển
Sơn hình tả khảo thủy môn thông
Ngư long tạp xử thu yên bạc
Âu lộ tề phi nhật chiếu hồng
Ngọc động vân phòng tam bách lục (a)
Bất tri thủy thị Thủy Tinh cung.

Bình chú :

(a) Trong câu thơ này, "tam bách lục" là muốn nói đến số hàng trăm (306) chứ không phải chỉ hàng chục để lấy số 36 làm đại diện.

Dịch nghĩa :

QUA VŨNG HOA PHONG

Lá buồm không vội vượt qua vũng Hoa Phong⁽¹⁾
Vách đá đứng, sườn núi đỏ, giữa nước có chỗ dựng lên
Thế nước tùy chỗ theo mặt núi mà biến chuyển,
Hình núi nghiêng mình, nép tựa cửa lạch để nước
thông qua.
Cá rồng⁽²⁾ lẫn lộn, tăm khuất dưới từng hơi nước
mỏng mùa thu,
Âu⁽³⁾ cò cũng bay trong ánh đỏ mặt trời chiều
Cỏi Tiên có ba trăm sáu động ngọc và phòng mây⁽⁴⁾,
Đây không biết chốn nào là cung Thuỷ Tinh⁽⁵⁾.

(1) *Vũng Hoa Phong* : Vịnh Hạ Long : lấy tên huyện xưa, sau đổi làm Nghiêu Phong. Huyện này gồm nhiều đảo.

(2) *Cá rồng* : trỏ chung các loài cá sống dưới nước. Nơi đây tục truyền xưa có rồng xuống, cho nên được đặt tên là Hạ Long. Trong thời cận đại, các thủy quân Pháp mách rằng đã từng thấy con "rắn bể" nổi lên uốn khúc trôi lên mặt nước, dài trên ba mươi mét.

(3) *Âu* : là thứ chim giống bồ câu, chân giống vịt, sống xung quanh vũng nước lớn, thường nằm im nổi lên mặt nước.

(4) Xưa tin rằng người ta có thể tu luyện trở thành bất tử gọi là tiên, ở những nơi hẻo lánh trên núi, bể xa, trong hang động, thường mây phủ. Văn bản chép số 306, nhưng thơ văn thường chỉ nói "ba mươi sáu động tiên". Hoặc tác giả có ý muốn trỏ số rất nhiều.

(5) *Thuỷ Tinh cung* : trỏ cung điện mà người xưa tưởng tượng là nơi cư trú của Tiên ở ngoài bể (Theo Hoàng Xuân Hãn, Sđd).

Dịch thơ :

QUA VŨNG HOA PHONG

Lá bướm thủng thỉnh vượt qua Hoa Phong

Đá dựng bờ non mọc giữa dòng

Dáng nước lắn theo chân núi chuyển

Mình lèn nghiêng để lối duyên thông.

Cá rồng lắn nấp hơi thu nhạt,

Âu lộ cùng bay bóng xế hồng

Băm sáu phòng mây cùng động ngọc

Đâu nào là cái Thuỷ Tinh cung ?

(HOÀNG XUÂN HÂN dịch)

TRẠO CA THANH

Phiên âm :

Linh lung tứ bích kiệt vân đình,

Ngọc duẩn sâm si thuỷ diện bình.

Tiệm giác Đào Nguyên sơn tác hộ,

Trí tùng Ngưu Phổ thạch đồn binh.

Tận giao Tà khách du nan biến,

Già mạc Vân Lâm hoạ bất thành.

Dao vọng thuỷ cùng sơn tận xứ,

Hốt nhiên xung xuất trạo ca thanh.

Dịch nghĩa :

TRỜI TIẾNG CA CHÈO

Long lanh bốn vách giăng nhưng bức bình phong vẽ
cảnh mây,

Đá hình cây măng ngọc⁽¹⁾ lô nhô mọc trên
mặt nước phẳng.

Thấy rõ ràng rằng lối vào Đào nguyên có cửa bằng
núi đá,

Lạ thay ! Sao mà bên bến cá lại có thành xây bằng
đá để đóng đồn binh⁽²⁾

Lão mặc lòng chàng Tạ Linh Liên đến chơi đây, đi
xem đâu hết,

Dẫu là hoạ sĩ Ngọc Vân Lâm vẽ cảnh cũng không
thật đúng.

Ngóng trông đến chỗ cuối hết núi,

Thình lình nghe tiếng chèo và tiếng ca trôi lên.

Dịch thơ :

Long lanh bốn phía rủ màn mây,

Nước phẳng lô nhô măng mọc dày.

(1) *Măng ngọc* : nguyên chỉ cây măng tre non trong trắng, trong thi văn dùng để ví vật gì quý hay đẹp hình cao và nhọn.

(2) *Đồn binh* : đây có lẽ chỉ muốn tả đá tự nhiên xếp hình đồn binh (Theo Hoàng Xuân Hãn, Sdd).

Mới biết nguồn đào ngăn cửa đá,
Nào ngờ bến cá có đồn xây.
Mặc cho họ Tạ xem dầu hết,
Dẫu có chàng Lâm vẽ chẳng tày.
Xa ngóng chân trời non lẫn nước,
Bỗng nghe chèo hát trối dầu đây.

(HOÀNG XUÂN HÂN dịch)

NHÃN PHÓNG THANH

Phiên âm :

Vì mang loa đại⁽¹⁾ thấp thương mình,
Đáo thử tu dao nhãn phóng thanh⁽²⁾.
Bạch thủy⁽³⁾ ma thành thiên nhãn kiếm,
Hàn đàm phi lạc nhất thiên tinh.
Quái hình vị dĩ tiêu tam giáp⁽⁴⁾,

(1) *Loa đại* : một thứ bột màu lam, xưa dùng để chế thứ mực xanh vẽ lông mày. Tác giả cố ý dùng chữ *loa* ở đây vì nghĩa nó là ốc.

(2) Ý câu này là : Đến đây, nhìn đâu cũng thấy màu, mình có cảm tưởng chính mắt mình phát ra màu xanh, chứ không phải vật ngoài có màu ấy.

(3) *Bạch thủy* : nước bạc. Chỉ nước bể thường có sóng bạc, chứ không phải chỉ riêng sóng. Sóng vỗ vào chân lên làm hăm chân, chứ không mài nhọn đá.

(4) *Tam giáp* : tức ba bậc đấu thi đình ngày xưa (Nhất giáp có ba nấc : Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa ; Nhị giáp tức là Hoàng giáp ; Tam giáp tức là Tiến sĩ).

Thần lục hệ dung tạc Ngũ Đinh⁽¹⁾.
Phảng phất vân đôi đầu ám điểm,
Cao tăng ung hữu toa đàm kinh.

Dịch nghĩa :

MẮT TOẢ MÀU XANH

Màu lam nhạt mờ mờ nổi trời xa với bể xa,
Đến đây, tưởng như trong mắt toả sắc xanh ra.
Nước bạc mài đá thành nghìn mũi gươm nhọn,
Giữa đầm vắng hình như có một sao trời sa xuống.
Vách đá hình kỳ quái không dễ dùng làm bảng để
 danh kẻ đồ đại khoa,
Nếu không sức thần thì sao tạc nổi tượng lực sĩ
 hùng dũng như vậy.
Phảng phất mây xuống thấp, phía trên đã sẫm tối,
Chắc đã có vị cao tăng ngồi yên lặng tung kinh.

(1) *Ngũ Đinh* : tên một lực sĩ trong thần thoại. Tương truyền đời xưa có vua Tấn hiến cho vua Thục một gái đẹp. Vua Thục sai lực sĩ Ngũ Đinh đi đón. Trên đường thấy một con rắn lớn, bò vào hang đá, Ngũ Đinh đuổi theo, bị đá sập đè chết. Sau bị hoá ra tượng đá khổng lồ. Tác giả mượn hai việc liên quan đến tảng đá và tượng đá để ngụ ý đến những hình thù vĩ đại, kỳ dị, hùng tráng của các đảo lèn, nhất là khi trời gần tối (Theo Hoàng Xuân Hãn, Sđd).

Dịch thơ :

*Bể xanh lấp lánh tận trời xa,
Đáy ngõ màu xanh mắt toả ra.
Nước bạc mài nên nghìn mũi kiếm,
Đầm im rơi xuống một sao xa.
Quái hình chưa dễ để khoa bảng,
Thần lực đâu đà tạc tượng ma.
Phảng phất mây già đầu sẫm tối,
Cao tăng đang tụng chốn chiến gia.*

(HOÀNG XUÂN HÂN dịch)

THUYẾT VÂN HƯƠNG

Phiên âm :

*Vân canh thạch đậu tự phong phòng,
Mãn mục sơn quang tiếp thủy quang.
Thiếp hải tạc hà (sơn)⁽¹⁾ si Lý Bật⁽²⁾,*

(1) *Thiếp hải tạc sơn* : vượt bể đục núi ; chỉ việc làm khó nhọc mà vô ích. Sách *Nam Hoa kinh (Thiên ứng đế vương)* có "Thiếp hải tạc hà", nghĩa là đào sông dưới bể – đào sông dưới bể là một chuyện vô lý. Ở đây tác giả chỉ mượn một phần chữ sách *Nam Hoa kinh* để ám chỉ những hang động, lối thông đục thiên nhiên trên nhiều đảo (Theo Hoàng Xuân Hãn, Sdd).

(2) *Lý Bật* : tự là Tuấn Chi, người ở Lạc Dương thời Đường (Trung Quốc), học rộng biết nhiều, có lúc ẩn tại núi Thiếu Thất (Theo Bùi Hạnh Cẩn, Sdd).

Phù chu tàng hác⁽¹⁾ báỉ Nguyên Chương⁽²⁾.

Loa ngân⁽³⁾ tịch tế (a) lân tuân xuất,

Vụ ảnh triều mê thứ đệ tàng,

Man thuyết ngư nhân chu nhất điệp,

Sổ trùng môn hộ thuỷ vân hương⁽⁴⁾.

(Chú : Xuất Trang Tử *Nam Hoa kinh*).

Dịch nghĩa :

VỀ CHỖN NƯỚC MÂY

Núi đá, bày hang đá như tổ ong,

Đây mắt thấy ánh sáng trên núi tiếp với ánh sáng

dưới nước.

Khảo đi :

(a) *Tế* : trong *Hồ Xuân Hương với Vịnh Hạ Long* của Hoàng Xuân Hãn (Tập san *Khoa học xã hội*, Paris, số 10, 1983) phiên âm chữ này là *tế*.

(1) *Phù chu tàng hác* : đội thuyền giấu trong hang núi. Nguyên trong *Nam Hoa kinh* có câu ấy (Thiên 6, *Đại tông sư*), nhưng với ý rằng, làm như vậy tưởng là chắc chắn nhưng khi ngủ, có kẻ trộm mất mà không biết. Trong khi văn xưa, ý giấu thuyền trong hang núi là ngụ ý kẻ đi ẩn không muốn để dấu lại. Có lẽ tác giả dùng ý này.

(2) *Nguyên Chương* : tên hiệu của Mễ Phế, một hoạ sĩ, thi sĩ nổi tiếng thời Bắc Tống (Theo Bùi Hạnh Cẩn, Sđđ).

(3) *Loa ngân* : đầu ốc, hoặc trỏ tâm của các loài thuỷ tộc nổi lên thành sóng nhỏ, hoặc trỏ sóng có hình tròn trên nước lặng (Theo Hoàng Xuân Hãn, Sđđ).

(4) *Thuỷ vân hương* : nghĩa đen là làn nước mây, xú ở trên nước, giữa mây. Cũng là văn từ nhỏ chốn tiên (Theo Hoàng Xuân Hãn, Sđđ).

Vượt bể để đi đục núi như Lý Bật thật là ngây,
Đội thuyền lên cạn giấu trong hang như
 Nguyên Chương thì đáng phục.
Buổi chiều trời tạnh, sóng gợn lặn dần hiện ra,
Ban sáng màn mù che núi lần lượt rút lui.
Vui chuyện bảo rằng người chài dong
 chiếc thuyền kia,
Đang len lõi qua nhiều tầng cửa tìm vào làng tiên.
(Chú : Lấy điển ở sách *Nam Hoa kinh* của Trang Tử).

Dịch thơ :

Chân mây lỗ đá tựa phòng ong,
Chốn chốn lèn trong ánh nước lồng.
Vượt bể đục non cười Lý Bột,
Đội thuyền giấu động phục Nguyên Ông.
Chiều êm sóng gợn lẫn tằm nổi,
Sáng toả mù tan lớp lớp trong.
Vui chuyện kìa ai thuyền một lá,
Của lèn len khỏi kiếm non bông.

(HOÀNG XUÂN HÃN dịch)

HẢI ỐC TRÙ

Phiên âm :

Lan nhiều⁽¹⁾ tùy ý dạng trung lưu,
Cảnh tử sơn dương cánh giác u.
Sinh diện độc khai vân lộ cốt,
Đoạn ngao⁽²⁾ tranh ý khách hồi đầu.
Bằng Di điệp các kinh thiên trụ,
Long Nữ thêm vi hải ốc trừ.
Đại đế Thuỷ Hoàng chiên vị cập,
Cố (a) lưu Nam diện cùng kim âu.

Dịch nghĩa :

NGÓNG ĐỈNH TOAN NGOAN
Phẩy mái chèo, tùy thích cười thuyền dong chơi
giữa duênh,
Qua gần chân núi lại thấy cảnh càng vắng.
Mây thoáng qua, núi lộ mặt, thấy đá chơ vơ,
Những khối lèn dựng cao vút, khi qua dưới, khách
phải vểch mắt trông.

Khảo dị :

(a) Cố : Theo Hoàng Xuân Hãn (Sđd) chữ này được phiên âm là cố.

(1) *Lan nhiều* : chèo lan là chèo nhẹ. Từ quen dùng.

(2) *Đoạn ngao* : nghĩa đen là dẫn con rùa lớn để lấy chân làm cột chống trời. Thần thoại Trung Quốc kể chuyện ban đầu vòm trời bị sụp, bà Nữ Oa dẫn chân con rùa lớn để làm cột chống trời. Đây chỉ các hòn đảo tròn và cao như cột đá ; ví dụ hòn Chiếu Đũa.

Hoặc đây là thủy thần Bằng Di⁽¹⁾ đã dựng cột để
chống trời nghiêng,
Hoặc là hải thần Long Nữ⁽²⁾ đã nối thêm cây nêu
trở cung điện dưới bể.
Ý chàng vua Tần Thủy Hoàng⁽³⁾ chưa từng đi kinh lý
đến chỗ này,
Vì trời vốn dành nó lại ở xứ Nam này để làm vũng
cơ đồ nước ta⁽⁴⁾.

Dịch thơ :

*Giữa dòng thung thẳng phẩy chèo lan,
Sát núi càng hay cảnh lặng nhàn.
Mây cuốn bày ra lên cứng cõi,
Núi cao ngẩng ngóng đỉnh Toan Ngaoan.
Bằng Di chống cột e trời đổ,
Long Nữ thêm nêu sợ bể tràn.
Dấu ngựa Thủy Hoàng chưa đến đó,
Trời dành để giữ đất người Nam.*

(HOÀNG XUÂN HÂN dịch)

(1) *Bằng Di* : tên một thủy thần trong *Nam Hoa kinh*. Trong thơ Tào Thục, được đặt ngang với Nữ Oa. Cũng là tên một thiên thần.

(2) *Long Nữ* : tên chung thần đàn bà quản trị thủy tộc ở bể hoặc vực sâu, sỏ cư ở đáy bể.

(3) *Thủy Hoàng* : Vua Tần sau khi thống nhất Trung Quốc, đã đi quan sát nhiều nơi. Về phương Nam, mới đi đến vùng Cối Kê (thuộc Chiết Giang ngày nay) thì mất.

(4) Câu thơ này cùng ý với câu kết của bài thơ *Núi Chiết Đũa* của Lê Thánh Tông.

PHỤ LỤC

KHÓC TỔNG CỐC

*Chàng Cóc ơi ! Chàng Cóc ơi !
Thiếp bén duyên chàng có thể thôi
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé,
Ngành vàng khôn chuộc dấu bơi vôi !*

KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH TƯỜNG

*Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi !
Cái nợ ba sinh⁽¹⁾ đã trả rồi,
Chôn chặt vãn chương ba thước đất,
Tung hé hổ thi bốn phương trời.*

(1) *Ba sinh* : ba kiếp sống liên tiếp : Đạo Phật quan niệm con người chết rồi lại sống lại trong một kiếp khác. Tiếp theo kiếp *trước* là kiếp *này*, rồi đến kiếp *sau*. Nợ ba sinh là cái nợ từ kiếp trước truyền lại. Ngày xưa người ta cho rằng chuyện vợ chồng là do duyên nợ từ kiếp trước ràng buộc.

*Cán cân tạo hoá rơi đầu mất,
Miệng túi càn khôn khép lại rồi,
Hăm bảy tháng trời đà mấy chốc,
Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi !*

CÁI NỢ CHỒNG CON

*Hỡi chị em ơi có biết không ?
Một bên con khóc một bên chồng.
Bố cu lồm ngồm bò trên bụng,
Thằng bé hu hơ khóc dưới hông.
Tất cả những là thu với vén⁽¹⁾,
Vội vàng nào những bóng cùng bông⁽²⁾
Chồng con cái nợ là như thế,
Hỡi chị em ơi có biết không ?*

(1), (2) Duyên đi đôi với nợ, phần gánh chịu thường rơi vào người phụ nữ. Có hạnh phúc thì có hy sinh mà các thiếu nữ cần biết rõ sự thế. Ở đây Hồ Xuân Hương muốn nói đến cái tài đảm đang của người vợ một con. Tất cả đều tất bật, vội vàng : vừa chăm lo con mọn vừa chăm lo thu vén việc nhà. Ca dao : "Có chồng chẳng được đi đâu - Có con chẳng được đứng lâu nửa giờ".

CẢNH THU

Thánh thốt tâu tiêu mấy giọt mưa,
Bút thần khôn vẽ cảnh tiêu sơ.
Xanh om cổ thụ tròn xoe tán,
Trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ.
Bầu dốc giang sơn say chấp rượu,
Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ.
Cho hay cảnh cũng ưa người nhĩ,
Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ.

CẢNH CHÙA BAN ĐÊM

Tình cảnh ấy, nước non này
Dầu không Bồng Đảo cũng Tiên đây,
Hành Sơn mực điểm đôi hàng hạn,
Thấu Linh⁽¹⁾ đen trùn một thước mây.
Lấp ló đầu non vầng nguyệt chếch,
Phát phơ sườn núi lá thu bay.
Hỡi người quân tử đi đâu đó,
Thấy cảnh sao mà đứng lợm tay.

(1) Thấu Linh : một hòn núi ở Ấn Độ, chỗ Đức Phật ở. Thường gọi là Linh Thứu, có người đọc là Linh Thấu.

VỊNH CÁI GIẾNG

Ngõ ngay thăm thẳm tới nhà ông,
Giếng tốt thanh thoi, giếng lạ lòng,
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo lẻo một dòng thông.
Cỏ gà lún phún leo quanh mép,
Cá diếc le te lách giữa dòng.
Giếng ấy thanh tân ai chẳng biết,
Đố ai dám thả nạ dòng dòng⁽¹⁾.

TRỐNG THỦNG

Của em bưng bít vẫn bụi ngùi,
Nó thủng vì chưng kẻ nặng dùi,
Ngày vắng đập tung dăm bảy chiếc,
Đêm thanh tỏ tắc một đôi hồi,
Khi gang thẳng cánh bù khi cúi,
Chiến đưng không thôi lại chiến ngời.
Nhấn nhủ ai về thương lấy với,
Thịt da ai cũng thế mà thôi.

(1) Nạ dòng dòng : nạ là mẹ (tiếng cổ) ; dòng dòng (hay dòng dòng) là thứ cá con còn rất nhỏ.

CON ỐC NHỒI

*Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi,
Đêm ngày lẫn lốc đám cỏ hôi.
Quân tử có thương thì bóc yếm
Xin đừng ngó ngoáy lỗ tròn tôi.*

CHƠI ĐÈN KHÁN XUÂN

*Êm ái chiều xuân tới khán đài,
Làng làng chẳng bận chút trần ai !
Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.
Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng để khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá,
Cực lạc là đây chín rõ mười.*

HANG CẮC CỎ ⁽¹⁾

*Trời đất sinh ra đá một chòm
Nứt ra đôi mảnh hóm hòm hòm.*

(1) *Hang Cắc Cỏ* : một cái hang trên chùa Thấy. Ca dao có câu :
Ở chùa Thấy có hang Cắc Cỏ
Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thấy.

*Kẻ hăm rêu mốc trơ toen hoén,
Luồng gió thông reo vô pháp phòh.
Giọt nước hữu tình rơi lồm bồm,
Con đường vô ngần⁽¹⁾ tối om om.
Khen ai dẻo đá tài xuyên tạc,
Khéo hớ hênh ra lăm kẻ dòm !*

CHƠI CHỢ CHÙA THẦY

*Hoá công xây đắp đã bao đời,
Nợ cảnh Sài Sơn có chợ Trời.
Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đứng,
Ban chiều mây hợp, tối trăng chơi.
Bầy hàng hoa quả tư mùa sẵn,
Mở phố giang sơn bốn mặt ngồi.
Bán lợi mua danh nào những kẻ,
Chẳng lên mặc cả một đôi lời.*

(1) Vô ngần : Không có bờ.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	5
Hồ Xuân Hương	7
Hồ Xuân Hương – Từ huyền thoại đến trang đời	13

A – THƠ NÔM "TRUYỀN TỤNG"

Tranh tố nữ	29
Thiếu nữ	30
Mời trâu	30
Lấy chồng chung	31
Tự tình (I)	31
Tự tình (II)	32
Tự tình (III)	32
Đỡ người đàn bà khóc chồng chết	33
Bốn bà lang khóc chồng	34
Không chồng mà chữa	34

Bánh trôi nước	35
Quả mít	36
Vịnh cái quạt (I)	36
Vịnh cái quạt (II)	37
Dệt củi	38
Đánh đu	39
Hỏi trăng (I)	39
Hỏi trăng (II)	40
Mắng học trò dốt (I)	40
Mắng học trò dốt (II)	41
Trách Chiêu Hổ (I)	41
Chiêu Hổ hoạ lại	41
Trách Chiêu Hổ (II)	42
Chiêu Hổ hoạ lại	42
Trách Chiêu Hổ (III)	43
Chiêu Hổ hoạ lại	43
Xuân Hương ra câu đối	43
Chiêu Hổ đối lại	43
Sư hổ mang	44
Sư bị ong châm	44
Kiếp tu hành	45
Quan thị	45

Chùa Quán Sứ	46
Chơi Tây Hồ nhớ bạn	46
Đề đền Sầm Nghi Đống	47
Thăng Long hoài cổ	47
Động Hương Tích	48
Hang thánh hoá chùa Thầy	49
Qua cửa đó	49
Đề núi Lã Vọng (I)	50
Đề núi Lã Vọng (II)	50
Kẽm Trống	51
Quán Khánh	51
Đèo Ba Dội	52
Đá Ông Chông, Bà Chông	52
Vịnh chơi chùa	53
Tức cảnh vũ hậu	53

B – LƯU HƯƠNG KÝ

I. Chữ Hán	54
Hồ Xuân Hương xướng hoạ với Mai Sơn Phủ	54
Hồ Xuân Hương xướng hoạ với Tồn Phong	60
Hựu thủ	69

Thuật ý kiêm trình Hữu Nhân Mai Sơn Phủ	71
Thiếu niên du điệu	74
Xuân Đình lan điệu	75
Thu phong ca	77
Nguyệt dạ ca	78
Hồ Xuân Hương hoạ Hiệp trấn Trần Ngọc Quán (I)	80
Hồ Xuân Hương hoạ Hiệp trấn Trần Ngọc Quán (II)	81
Hồ Xuân Hương hoạ Hiệp trấn Sơn Nam Hạ Trần Quang Tĩnh	83
Ngư ông khúc hành	85
II. Chữ Nôm	87
Hoài cựu	87
Thu nguyệt hữu ước Mai Sơn Phủ ký	87
Cảm cựu tống tân xuân chi tác	88
Ngụ ý Tồn Phong ký nhị thủ	89
Hoạ nhân	90
Tặng Tồn Phong tử	91
Ký Sơn Nam thượng trấn Hiệp trấn Trần hầu	92
Hoạ Sơn Phủ chi tác	92
Tồn Phong đắc mộng chí dữ ngã khan nhân thuật ngâm tịnh ký	93
Hoạ Tồn Phong nguyên vận	94

Hoàng giang ngộ hữu hỷ phú	94
Thệ nhật hữu cảm	95
Tự thán (I)	95
Tự thán (II)	96
Lưu biệt thời tại An Quảng, An Hưng ngộ hứng	96
Bạch Đằng giang tặng biệt	97
Hoạ Thanh Liên nguyên vận	97
Hoạ thơ quan Hiệp trấn Sơn Nam Thượng Trần hầu	98
Xuân Hương tặng Hiệp trấn	99
Hồ Xuân Hương hoạ	99
Cảm cựu kiêm trình Cần chánh học sĩ Nguyễn hầu	100

C – HƯƠNG ĐÌNH CỔ NGUYỆT THI TẬP

Quá kinh dao từ hoài cổ	101
Bán chẩm thư hoài	102
Đề Trấn Quốc tự	104
Giang Nam phụ níp kiêm lưu biệt hữu nhân	105
Vịnh thạch phu phụ	106
Tái ngoại văn châm	107
Thu vũ	109
Cổ kinh thu nhật	110

Thu nhật tức sự	111
-----------------	-----

D – ĐỒ SƠN BÁT VỊNH

Phật động tâm u	113
Đăng Đông Sơn tự kiến ký	114
Tháp Sơn hoài cổ	117
Thạch phố quan ngư	119
Cốc tự tham thiền	120
Bộ Khánh Minh tự cảm hứng	122

E – ĐỀ VỊNH HẠ LONG

Độ Hoa Phong	124
Trạo ca thanh	126
Nhãn phóng thanh	128
Thủy vân hương	130
Hải ốc trừ	133

G – PHỤ LỤC

Khóc Tổng Cốc	135
Khóc ông phủ Vĩnh Tường	135

Cái nợ chồng con	136
Cảnh thu	137
Cảnh chùa ban đêm	137
Vịnh cái giếng	138
Trống thùng	138
Con ốc nhồi	139
Chơi đèn Khán Xuân	139
Hang Cắc Cớ	139
Chơi chợ chùa Thầy	140

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập và sửa bản in :

GIANG KHIẾC BÌNH

Trình bày bìa :

VĂN SÁNG

Chế bản :

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC

HỒ XUÂN HƯƠNG - TÁC PHẨM CHỌN LỌC

Mã số: 8V725H9 - CPH

In 3.000 bản (QĐ 27), khổ 14,3 x 20,3cm, tại Cty Cổ phần
In Gia Định, số 9D Nơ Trang Long, Q.BT, TP.HCM.

Số xuất bản: 90-2009/CXB/99-82/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2009.



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

HỒ XUÂN HƯƠNG

TÁC PHẨM CHỌN LỌC



Giá: 16.000đ